

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

MIRAE ASSET SECURITIES (VIETNAM) LLC

2016

Tp. Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 4 năm 2017

Ho Chi Minh City, 17 April 2017

I. THÔNG TIN CHUNG/*GENERAL INFORMATION*

1. Thông tin khái quát/*General information*

- Tên giao dịch/*Trading name*:
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET SECURITIES (VIETNAM) LIMITED LIABILITY COMPANY
- Giấy phép thành lập và hoạt động số: 121/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 01 năm 2016
Incorporation and operational licence No:121/GP-UBCK issued by the State Securities Commission on 08 January 2016
- Vốn điều lệ/*Charter capital*: 700,000,000,000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Owner's capital*: 700,000,000,000 VND
- Địa chỉ/*Address*: Số 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại/*Telephone*: (84) 8 3910 2222
- Số fax/*Fax*: (84) 8 3910 7222
- Website: www.masvn.com

Quá trình hình thành và phát triển/*Incorporation and development process*

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset được thành lập theo Quyết định số 73/UBCK-GP ngày 18/12/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Ngày 8/4/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ban hành Quyết định số 218/QĐ-UBCK chấp thuận việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“**Công ty**”).
*Mirae Asset Securities JSC was established pursuant to Decision No. 73/UBCK-GP dated 18 December 2007 of the State Securities Commission. On 8 April 2009, State Securities Commission issued Decision No. 218/QĐ-UBCK on approval of changing of name into Công ty cổ phần chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“**Company**”).*
- Ngày 27/2/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số: 109/QĐ-UBCK chấp thuận việc thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội.
Tên Chi nhánh: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset – Chi Nhánh Hà Nội.
Địa chỉ Chi nhánh: Tầng 8, Phòng 810, Trung tâm thương mại Daeha, 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Người đứng đầu Chi nhánh: Ông Kang Moon Kyung.

On 27 February 2009, State Securities Commission issued the Decision No.: 109/QD-UBCK approving the establishment of the Company Branch in Hanoi.

Name of the Branch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset – Chi Nhánh Hà Nội.

Address of branch: 8th Floor, Room 810, Daeha Commercial Centre, 360 Kim Ma street, Ba Dinh district, Hanoi City.

Head of branch: Mr. Kang Moon Kyung.

- Thành viên lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam (“TTLKCK”) theo Quyết định số 82/GCNTVLK ngày 10/1/2008 của TTLKCK.

Custody member at Vietnam Securities Depository (“VSD”) pursuant to Decision No. 82/GCNTVLK dated 10 January 2008 of VSD.

- Thành viên giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. Hà Nội theo Quyết định số 98/QD-TTGDHN ngày 14/3/2008 của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Member of Hanoi Stock Exchange pursuant to the Decision No. 98/QD-TTGDHN dated 14 March 2008 of Hanoi Stock Exchange.

- Thành viên giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM theo Quyết định số 77/QD-SGDHCM ngày 19/3/2008 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh.

Member of Ho Chi Minh Stock Exchange pursuant to the Decision No 77/QD-SGDHCM dated 19 March 2008 of Ho Chi Minh Stock Exchange.

- Thành viên đấu thầu tại SGĐCK Tp. Hà Nội theo Giấy chứng nhận ngày 19/3/2008.

Bidding member of tại Hanoi Stock Exchange pursuant to the Certificate dated 19 March 2008.

- Ngày 10/7/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số: 411/QD-UBCK chấp thuận việc đổi tên và người đứng đầu Chi nhánh.

Tên Chi nhánh: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội.

Người đứng đầu Chi nhánh: Nguyễn Hoàng Yến.

On 10 July 2009, State Securities Commission issued the Decision No.: 411/QD-UBCK approving the change of name and head of Branch.

Name of Branch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội.

Head of Branch: Nguyễn Hoàng Yến.

- Ngày 28/1/2010, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số 65/QĐ-UBCK chấp thuận việc thay đổi địa điểm trụ sở Chi nhánh tại Hà Nội.

Địa chỉ Chi nhánh: Tầng 4, Tòa nhà số 27 phố Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

On 28 January 2010, State Securities Commission issued the Decision No. 65/QĐ-UBCK approving the change of the office of Hanoi Branch.

Branch's address: 4th Floor, Building No. 27 Hang Bai street, Hoan Kiem District, Hanoi.

- Ngày 6/4/2011, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK chấp thuận việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty về số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.

On 6 April 2011, State Securities Commission issued the Amended Licence No. 23/GPĐC-UBCK approving the change of the head office of the Company into 91 Pasteur, Ben Nghe ward, District 1, Ho Chi Minh City.

- Ngày 12/8/2013, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật (chức danh: Tổng Giám Đốc). Theo đó, người đại diện theo pháp luật là ông Woo Young Ki.

On 12 August 2013, State Securities Commission issued the amended Licence No. 35/GPĐC-UBCK approving the change of the legal representative (position: General Director). Accordingly, the legal representative is Mr. Woo Young Ki.

- Ngày 15/04/2015, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK chấp thuận thay đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

On 15 April 2015, State Securities Commission issued the amended Licence No. 17/GPĐC-UBCK approving the change of Company name into Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) JSC.

- Ngày 08/01/2016, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty. Theo đó Công ty được chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) với chủ sở hữu duy nhất là Công ty Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited. Sự kiện này là cột mốc quan trọng vì Công ty đã trở thành một trong 03 công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

On 08 January 2016, State Securities Commission issued the Establishment and Operational Licence to the Company. The Company accordingly has been converted into Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) LLC with the sole owner – Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited. This is an important event as the Company has become one of 03 securities companies with 100% foreign ownership in Vietnam.

- Ngày 24/05/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận cho Công ty được tăng vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng Việt Nam.
On 24 May 2016, SSC approved the increase of charter capital of the Company to 700bil VND.
- Ngày 08/02/2017, Công ty được chấp thuận đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)
On 8 February 2017, the Company has been approved to change its name into Mirae Asset (Vietnam) LLC.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Business line and business location*

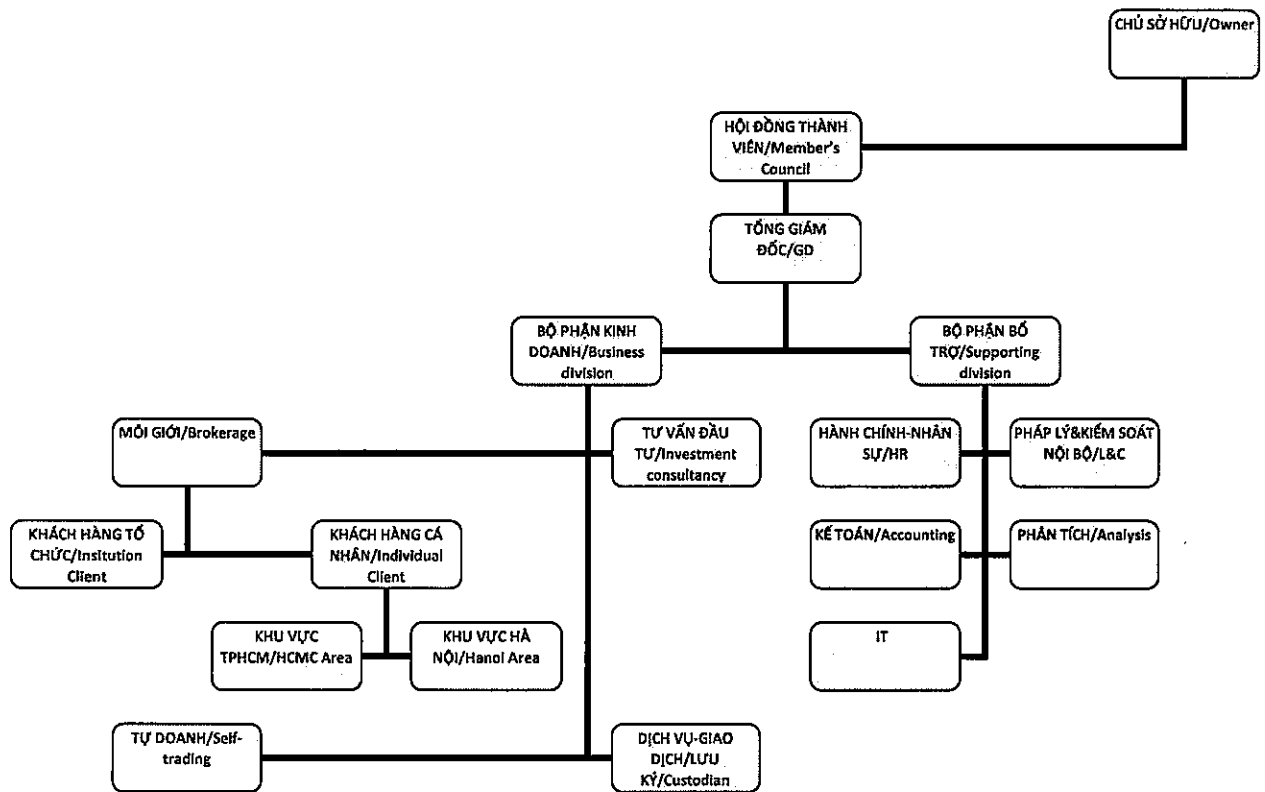
- Công ty có trụ sở chính tại Số 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh tại Tầng 4, Tòa nhà số 27 phố Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty được thực hiện đầy đủ 4 nghiệp vụ sau đây:
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán.

The Company located at No. 91 Pasteur, Ben Nghe ward, District 1, Ho Chi Minh City and Branch at 4th Floor, Building No. 27 Hang Bai street, Hoan Kiem district, Hanoi. The Company is permitted to engage in the following business line:

- *Securities brokerage;*
 - *Securities self-trading;*
 - *Underwriting issues of securities;*
 - *Securities investment consultancy.*
- Hiện nay Công ty chủ yếu thực hiện các nghiệp vụ chính là Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Tự doanh chứng khoán.
The Company now mainly engages in Securities brokerage, Securities investment consultancy and securities self-trading.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
Information on management and organisational structure and management system

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý (tính đến 31/12/2016)/ Management structure and organizational structure (up to 31/12/2016)



Công ty liên kết/Associated companies

Công ty đã thực hiện đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam), một công ty trách nhiệm hữu hạn 02 thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đầu Tư số 411022000515 do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/04/2010.

1. Địa chỉ: Tòa nhà Saigon Trade Center, số 37, đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 01, TPHCM
2. Ngành nghề kinh doanh: dịch vụ quản lý bất động sản
3. Vốn điều lệ thực góp và tỷ lệ góp vốn: tổng số vốn đã góp là 572.620.000 VNĐ (tương đương 14.99% vốn điều lệ của Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam))

The Company has contributed capital for the establishment of Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited, a limited liability company with 02 members established and operated in accordance with the Investment Certificate No. 411022000515 issued by the Ho Chi Minh City People's Committee on 22 April 2010.

1. *Address: Saigon Trade Center Building, No. 37, Ton Duc Thang street, Ben Nghe ward, District 01, HCMC*
2. *Scope of business: real estate management service*

3. *Contributed capital and contribution ratio: the total capital has been contributed: VND 572,620,000 (equivalent to 14.99% charter capital of Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited)*

4. Định hướng phát triển/*Development orientations*

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/*Main objectives of the Company*

- Về mục tiêu kinh doanh: Với mong muốn đem đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất thông qua việc nâng cấp, hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ của Công ty.

Business objectives: with the objective to provide the clients the best services by improvement and completion of all services of the Company.

- Về phát triển con người: Công ty cũng chú trọng đến công tác tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên thực sự có năng lực, có đạo đức nghề nghiệp, nắm bắt và đáp ứng kịp thời mọi nhu cầu của khách hàng. Vì thế, đội ngũ nhân viên Bộ phận Môi giới và Tư vấn đầu tư chứng khoán được Công ty đặc biệt quan tâm. Hiện tại, nhân viên làm việc tại Bộ phận này đều đã trang bị cho mình đầy đủ bằng cấp, chứng chỉ cũng như có bề dày kinh nghiệm và thâm niên trong lĩnh vực này.

Human resources development: The Company always pays attention to recruitment and training of managers and staff who have capacity and professional ethics, to understand and satisfy all requirements of the clients. Therefore, employees of Securities brokerage and investment consultancy are focused on. Now employees working at these divisions have sufficient qualifications and certificates as well as experience in such industry.

- Về quản lý Công ty: Trong năm qua Công ty đã cập nhật cũng như chỉnh sửa nhiều quy trình nghiệp vụ chuyên môn, đồng thời cũng đang rà soát và sửa đổi quy trình liên quan đến quản trị rủi ro nhằm đảm bảo tốt nhất các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các nguyên tắc riêng của Tập đoàn và Công ty.

Management of the Company: In a year the Company has updated and amended many professional rules, as well as reviewed and amended the risk management rules in order to ensure that the business activities of the Company comply with the laws and internal rules of the Group and the Company.

Trên cơ sở đánh giá, phân tích kinh tế vĩ mô cũng như thị trường chứng khoán, mục tiêu chủ yếu của Công ty giai đoạn 2016-2017 là nâng cao năng lực tài chính và cải thiện năng lực cạnh tranh nhằm giữ vững vị thế và khẳng định thương hiệu của một tổ chức tài chính chuyên nghiệp.

Based on the assessment and analysis of macro economy and securities market, the objectives of the Company in the period of 2016-2017 are increase the financial capacity and improve the competition capacity for holding position and brand name of a professional financial group.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn/*Development strategies in medium and long-term basis*

- Mục tiêu sắp tới là tiến hành tăng vốn trong năm 2017, 2018 và tiến hành mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.

The next objective is to increase the capital in 2017 and 2018 and to expand the business activities and improve the competition capacity in the market.

- Mở rộng phát triển khách hàng cá nhân, tìm kiếm các cơ hội đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước và ngoài nước đầu tư vào Việt Nam. Chú trọng vào đội ngũ ngân hàng đầu tư.

Expanding and developing retail brokerage, seeking investment opportunities and supporting companies, local and foreign investors in investment in Vietnam. Focusing on investment banking team.

5.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to corporate environment, society and community sustainability*

- Nhận thức được tầm quan trọng của trách nhiệm doanh nghiệp đối với xã hội trong việc tạo ra sự cân bằng giữa kinh doanh và sự phát triển của cộng đồng, Công ty cũng đã tổ chức các hoạt động mang tính cộng đồng và khuyến khích nhân viên tích cực tham gia (như vận động đóng góp từ thiện, tham gia hỗ trợ, tài trợ cho các chương trình từ thiện...). Công ty sẽ tiếp tục phát huy và tích cực nhân rộng hoạt động cộng đồng này.

To aware the important of enterprise responsibility to the society in balancing between business and community development, the Company has organized the community activities and encouraged staff to participate in (such as charitable contribution, sponsor to charity programme, etc). The Company shall continue promoting this community activity.

- Ngoài ra, nhằm tạo sự gắn kết và hiểu biết nhau trong cộng đồng làm việc ở Công ty, Công ty cũng tổ chức các hoạt động liên hoan, văn nghệ, dã ngoại, giao lưu giữa các thành viên trong Công ty.

In addition, in order to create the solidarity within the working community in the Company, the Company has organized picnics, entertainment and exchange relation among the employees in the Company.

6. Các rủi ro/*Risks*

- Kể từ khi thành lập đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam luôn tạo ra sự hấp dẫn thông qua những cơn sóng lớn, nhỏ ở bất cứ giai đoạn phát triển nào của nền kinh tế. Đặc tính của chứng khoán Việt Nam là thị trường mới nổi, còn non trẻ và cần nhiều thời gian để hoàn thiện, phát triển. Do đó, tâm lý nhà đầu tư dễ bị lung lay và phải luôn đối mặt với các thách thức bán tháo khi nhà đầu tư mất niềm tin vào thị trường hoặc nền kinh tế. Điều này dẫn đến nguy cơ khó gia tăng số lượng nhà đầu tư ảnh hưởng đến lợi nhuận và định hướng phát triển dài hạn của Công ty.

From the establishment up to date, Vietnam stock market is always interesting due to the big and small waves in any period of economy. The features of Vietnam stock exchange is a new market and needs time to develop. Therefore, the psychology of the investors is not stable and face with the ability of selling stock quickly when they do not trust on the market or the economy. The increase of number of investors is difficult because of this issue.

- Điểm yếu của thị trường chứng khoán Việt Nam là tính minh bạch chưa cao, nguồn tin và báo cáo còn nhiều sai lệch, chưa kể nhà đầu tư trong nước cũng còn thiếu hiểu biết cũng như kinh nghiệm đầu tư. Ngoài ra, biên độ dao động lớn sẽ là yếu tố rủi ro rất cao cho những nhà đầu tư lạm dụng đòn bẩy tài chính. Đồng thời, những rủi ro về lãi suất tăng cao và lạm phát cũng tác động không nhỏ đến các quyết định mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư. Chính điều này tạo tâm lý e ngại cho Công ty trong việc mở rộng các sản phẩm dịch vụ của Công ty.

The weakness of Vietnam stock market is the transparency is low, information and reports are not correct, the local investors do not understand and lack of investment experience, etc. In addition, the significant fluctuation in trading band shall be the high risk for investors who get advantage from financial tools. This is problem that the Company should consider in expanding of services.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM/YEARLY OPERATIONS

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

- 1.1 Năm 2016, thị trường chứng khoán Việt Nam năm qua chứng kiến sự trồi sụt khó dự báo và có xu hướng khó khăn vào nửa cuối năm. Tuy nhiên, trong năm 2016 Công ty đã nỗ lực trong hoạt động kinh doanh, trong đó đẩy mạnh cả hoạt động môi giới, ngân hàng đầu tư và tự doanh. Do đó, Công ty đã có lợi nhuận tốt trong năm 2016.

In 2016, the securities market in 2016 has the big fluctuation and not develop from June to December 2016. However, in 2016 the Company has the best effort in business operation, in which to improve the brokerage, investment banking and principal investment activities. The Company has significant profit in 2016.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation

- Năm 2016, Công ty đã có cải thiện đáng kể đối với vấn đề vận hành hệ thống và triển khai hoạt động ngân hàng đầu tư, môi giới cá nhân
In 2016, the Company has the significant improvement in system operation and implementation of investment banking and retail brokerage.
- Trong năm 2016, Công ty đạt lợi nhuận hơn 20 tỷ VNĐ.
In 2016, the Company obtained the profit more than 20bil VND

2. Tổ chức và nhân sự/*Organisation and Human resource*

2.1 Danh sách Ban Điều Hành/*List of Board of Directors*

Ông Kang Moon Kyung – Tổng Giám đốc

Chuyên môn chính:

- Cử nhân kinh tế Tại Đại học Hàn Quốc
- Đã từng tham gia thành lập các pháp nhân tại Châu Mỹ của tập đoàn Mirae Asset

Kinh nghiệm nổi bật

Ông Kang Moon Kyung là Tổng giám đốc Công ty và hiện tại đang quản lý Bộ phận Kinh doanh Chứng khoán

Ông Kang Moon Kyung trước đây đã làm việc tại tập đoàn Mirae Asset - Bộ phận chiến lược và đầu tư nước ngoài tại Hàn Quốc. Bộ phận có chức thành lập, quản lý các pháp nhân của tập đoàn trên thế giới bao gồm Châu Âu và Châu Mỹ.

Ông Kang có kinh nghiệm sâu rộng trong việc tư vấn cho khách hàng về phát triển và thực hiện chiến lược cũng như thúc đẩy quy trình làm việc nhằm tăng hiệu quả hoạt động công ty.

Ông Kang Moon Kyung gia nhập Công ty từ những ngày đầu. Ông có kiến thức sâu rộng về hoạch định chiến lược, đầu tư chứng khoán. Ông cũng rất am hiểu về môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Mr Kang Moon Kyung - CEO

Key qualifications

- *BA, major in Economic at Korean University*
- *Participating in setting up subsidiaries in America*

Selected experience

Mr Kang Moon Kyung is Chief Executive Officer of the Company, and currently leading Securities Business Division.

Mr Kang Moon Kyung has worked for Mirae Asset Financial group – Global Strategy and Investment Division in Korea. Such division will establish, manage subsidiaries around the world including Europe and America.

His extensive professional experience includes advising clients in the development and implementation of strategies as well as simulation of working processes to verify operational readiness.

His experience also includes the provision of tax and consulting services to a number of large multi-national clients with business activities in Korea. He has assisted a number of clients in setting up their business and structuring their activities efficiently for tax purposes.

Mr Kang Moon Kyung has joined the Company since the very initial stage and has deeply involved in establishing the company from the beginning. He has broad knowledge of strategy and investment, and also possesses an excellent knowledge of the Vietnam business environment.

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành/Changes in the Board of Management

Trong năm 2016, Công ty có thay đổi Tổng Giám đốc từ Ông Woo Young Ki sang Ông Kang Moon Kyung. Đồng thời Công ty đã có thay đổi từ Hội Đồng Quản trị sang Hội Đồng Thành Viên bao gồm Ông Byun Jae Sang – Chủ tịch HĐQT, Ông Kang Moon Kyung – TV HĐQT và Ông Kim Dae Hwan – TV HĐQT

In 2016, the CEO changed from Mr. Woo Young Ki to Mr. Kang Moon Kyung. In addition, BOM changed to Members' Council including: Mr. Byun Jae Sang – Chairman of MC, Mr. Kang Moon Kyung – Member of MC, Mr. Kim Dae Hwan – Member of MC.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động/Number of staff and summary of the policies for employees

- Tổng số nhân viên của Công ty vào cuối năm 2016 là 44 người.
Total employees of the Company at the end of 2016: 44 persons
- Chính sách đối với người lao động: các chế độ bảo hiểm theo quy định, chương trình kiểm tra sức khỏe hàng năm, chương trình đào tạo, thưởng Tết và chương trình phụ cấp chứng chỉ hành nghề cho nhân viên có chứng chỉ hành nghề.
Policies for employees: insurance scheme, health-check every year, training programme, Tet bonus and allowance for practitioners.

2.4 Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát/Changes in members of Board of Management, Inspection Committee

Trong năm 2016, Công ty có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị như sau:
In 2016, the Company has the change in member of Board of Management, as follows:

Miễn nhiệm thành viên Hội Đồng Quản trị và bổ nhiệm thành viên Hội Đồng Thành Viên bao gồm Ông Byun Jae Sang – Chủ tịch HĐQT, Ông Kang Moon Kyung – TV HĐQT và Ông Kim Dae Hwan – TV HĐQT
Dismission of BOM members and appointment of Members' Council including: Mr. Byun Jae Sang – Chairman of MC, Mr. Kang Moon Kyung – Member of MC, Mr. Kim Dae Hwan – Member of MC

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

- Các khoản đầu tư lớn: Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không có khoản đầu tư lớn nào.
Significant investment: Up to date, the Company has no significant investment
- Công ty liên kết: như đã đề cập tại Mục I.3, Công ty có công ty liên kết do có phần vốn góp không chi phối tại Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam)
Associated company: as mentioned in Item I.3, the Company has the associated company given the non-control contribution capital at Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/Financial situation

Chỉ tiêu/Financial Figure	2015	2016	% tăng, giảm/% change
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	297.668.195.301	705.778.782.879	58%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	36.280.689.395	68.771.074.551	47%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	4.607.653.719	19.905.570.303	77%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	-3.072.901	236.354.170	101%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	4.604.580.818	20.141.924.473	77%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	4.604.580.818	20.860.663.682	78%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>			

- Các chỉ tiêu khác/*other figures*: N/A

b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks**

Các chỉ tiêu/Benchmarks	2015	2016	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
<input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Assets/Short term Debt</i>)	8	23	
<input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short-term Asset-Inventories</u> <u>Short-term Debt</u>			

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure ratio</i>			
<input type="checkbox"/> Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/total asset ratio</i>)	12.6%	3.5%	
<input type="checkbox"/> Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owner's Equity ratio</i>)	14.4%	3.6%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i>			
<input type="checkbox"/> Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)			
<input type="checkbox"/> Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/Total Assets</i>)	12.1%	9.7%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i>			
<input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/Net revenue ratio</i>)	12.6%	30.3%	
<input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/total capital ratio</i>)	1.77%	3.06%	
<input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/Total assets ratio</i>)	1.55%	2.96%	
<input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/Net revenue ratio</i>)	12.7%	28.94%	

5. Cơ cấu sở hữu, thay đổi vốn chủ sở hữu/*Ownership structure, change in the owner's equity*

a) Vốn góp/*Contribution capital: 700 tỷ/700bil VND*

b) Chủ sở hữu/*Ownership structure*

Tên chủ sở hữu/ <i>Name of owner</i>	Vốn góp/ <i>Contribution capital</i>	Tỷ lệ/ <i>Ratio</i>
Mirae Asset Securities (HK) Limited	700,000,000,000 VND	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Change in the owner's equity*

Trong năm 2016, chủ sở hữu Công ty đã tiến hành góp thêm 400 tỷ VNĐ vốn điều lệ, nâng vốn điều lệ của Công ty lên 700 tỷ VNĐ.

In 2016, owner of the Company has contributed additional 400bil VND, increasing the charter capital of the Company to 700bil VND.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/*Transaction of treasury stocks*:N/A

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*:N/A

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/*Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials*: N/A

6.2. Tiêu thụ năng lượng/*Energy consumption*: N/A

6.3. Tiêu thụ nước/*Water consumption*: N/A

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/*Compliance with the law on environmental protection*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/*Number of times the Company is fined for failing to comply with laws and regulations on the environment*: Không có/*Nil*

b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/*The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment*

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/*Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/*Number of employees, average wage of workers*: 44

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/*Labour policies to ensure health, safety and welfare of workers*: khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm y tế, v.v/*periodical health-check, medical insurance, etc.*

c) Hoạt động đào tạo người lao động/*Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và phân loại nhân viên/*The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff: 08 giờ/năm (08 hours/year)*
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/*The skill development and continuous learning program to support workers employment and career development: N/A*

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/*Report on responsibility for local community*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/*The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service*

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCK/*Green capital market activities under the guidance of the SSC: N/A*

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC/*REPORT AND ASSESSMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/*Assessment of operating results*

- Trong năm 2016, Công ty đã triển khai hoạt động tự doanh và đạt được lợi nhuận trên khoản đầu tư này. Đối với hoạt động môi giới và tư vấn đầu tư, doanh số tăng so với năm trước.

In 2016, the Company has implemented the principal investment and obtained the profit in this type of investment. In relation to brokerage and investment consultancy services, the revenue has increased in comparison with last year.

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được: hệ thống đã vận hành ổn định, doanh số tăng trong năm mặc dù thị trường chứng khoán có nhiều biến động, phát triển kinh doanh một cách bền vững.

The Company's achievements: the system has operated smoothly, the revenue has increased in the year even though the securities market has fluctuation, the business has the sustainability development.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY/ASSESSMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT ON THE COMPANY'S OPERATION

Đánh giá của Hội đồng thành viên về các mặt hoạt động của Công ty/*Assessment of the Members' Council on the Company's operation*

Công ty đã hoạt động theo đúng chủ trương, Nghị quyết của Hội đồng Thành viên và tuân thủ quy định hiện hành về chứng khoán.

The Company has operated in accordance with the policies, Resolutions of the Members' Council and complied with the current regulations on Securities business.

Đánh giá của Hội đồng thành viên về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty/*Assessment of the Members' Council on the Board of Director's performance*

Hội đồng thành viên cũng đánh giá cao tinh thần của Ban Giám đốc trong việc điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty trong suốt năm 2016. Tuy tình hình thị trường chứng khoán vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực hết sức, Ban Giám đốc đã hạn chế lỗ và có tình hình tài chính lành mạnh.

The Members' Council appreciates the performance of the Board of Directors in management of the business operation of the Company in 2016. Even the difficulty of Securities market, the Board of Directors had the best effort to limit the loss.

Các kế hoạch, định hướng của Công ty năm 2017/*Plans, orientations of the Company in 2017*

Trong năm 2017, Công ty sẽ tiến hành mở rộng hoạt động kinh doanh như tăng nhân sự môi giới và mở thêm chi nhánh. Ngoài ra, Công ty sẽ đẩy mạnh mở rộng hoạt động marketing, nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường

In 2017, the Company shall expand its business such as increase of number of brokers and establish branch. In addition, the Company shall expand the marketing activities and improve the competition capacity in the market.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY: N/A

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Ý Kiến Kiểm toán/Auditor's opinions

Số tham chiếu: 61214809/18608898

BÁO CÁO VỀ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017 từ trang 6 đến trang 50, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH B01-CTCK
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.815.951.962	37.566.028.066
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		24.815.951.962	37.566.028.066
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		21.300.000.000	34.300.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	15	21.300.000.000	34.300.000.000
322	2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16	648.678.874	215.233.054
324	3. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		18.164.000	41.754.000
325	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.425.328.314	2.138.489.928
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		388.404.532	823.184.175

330	6. Dự phòng phải trả		35.376.242	47.366.909
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		680.962.830.917	260.102.167.235
410	I. Vốn chủ sở hữu		680.962.830.917	260.102.167.235
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.000.000.000	300.000.000.000
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu	18.1	700.000.000.000	300.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		11.875.117	11.875.117
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		11.875.117	11.875.117
417	4. Lỗ lũy kế	18.2	(19.060.919.317)	(39.921.582.999)
417.1	a. Lỗ lũy kế đã thực hiện		(34.298.753.066)	(49.472.076.839)
417.2	b. Lợi nhuận chưa thực hiện		15.237.833.749	9.550.493.840
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		705.778.782.879	297.668.195.301

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (Số lượng) Đồng USD		23 23	23 23
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("TTLKCK") của Công ty	19.1	4.516.820.000	7.526.710.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty	19.2	3.350.000	1.880.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	19.3	270.000	170.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	19.4	10.771.040.250.000	9.589.999.100.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		10.755.150.250.000	9.585.612.100.000
	- Cổ phiếu		2.105.508.950.000	1.095.970.800.000
	- Trái phiếu		8.649.641.300.000	8.489.641.300.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		170.000.000	151.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	45.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		15.720.000.000	4.191.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của	19.5	3.595.470.000	2.272.890.000

022.1	Nhà đầu tư Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.595.470.000	2.221.790.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	51.100.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	19.6	16.455.330.000	280.320.000
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng	19.7	44.382.597.217	57.913.871.911
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		37.535.042.717	35.245.415.911
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		6.847.554.500	22.668.456.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.8	44.382.597.217	57.913.871.911
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.959.218.234	34.521.174.320
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		27.423.378.983	23.392.697.591

Người lập bảng:



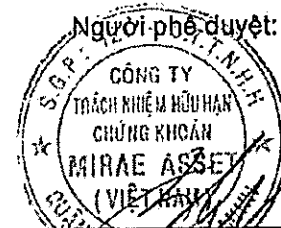
Bà Nguyễn Hồng Quyên
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
20	I. Doanh thu hoạt động		68.771.074.551	36.280.689.395
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		10.037.017.793	12.055.369.608
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	2.167.251.798	2.520.000
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	5.877.566.125	10.530.322.667
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	1.992.199.870	1.522.526.941
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.3	19.627.605.571	11.366.044.967
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.3	19.674.024.472	5.289.343.065
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.4	13.923.091.173	6.922.891.320
07	5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20.4	434.000.000	147.108.866
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.4	4.332.240.263	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20.4	743.095.279	499.931.569
40	II. Chi phí hoạt động		(31.835.651.089)	(16.068.546.506)
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(799.969.626)	(1.019.869.882)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	(609.743.410)	(24.300.000)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	(190.226.216)	(995.569.882)
23	2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	20.2	(9.613.827.956)	-
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21	(20.261.092.070)	(14.277.125.136)
28	4. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		(114.545.455)	-
30	5. Chi phí dịch vụ lưu ký chứng khoán		(1.046.215.982)	(771.551.488)
50	III. Doanh thu hoạt động tài chính		269.841.681	184.807.481
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	9.966
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm		269.841.681	8.045.407
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	176.752.108
	IV. Chi phí tài chính		(1.950.312.348)	(223.484.751)
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa		(110.673)	

52	thực hiện 2. Chi phí lãi vay		(1.950.201.675)	(223.484.751)	-
62	V. Chi phí quản lý	22	(15.349.382.492)	(15.565.811.900)	
<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>	
70	VI. Kết quả hoạt động		19.905.570.303	4.607.653.719	
80	VII. Thu nhập khác và chi phí khác		236.354.170	(3.072.901)	
71	1. Thu nhập khác		253.939.827	18.028	
72	2. Chi phí khác		(17.585.657)	(3.090.929)	
90	VIII. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.141.924.473	4.604.580.818	
91	1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		14.454.584.564	(4.930.171.967)	
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5.687.339.909	9.534.752.785	
100	IX. Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	23	718.739.209	-	
100.1	1. Chi phí thuế hiện hành		-	-	
100.2	2. Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		718.739.209	-	
200	X. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		20.860.663.682	4.604.580.818	

Người lập bảng:



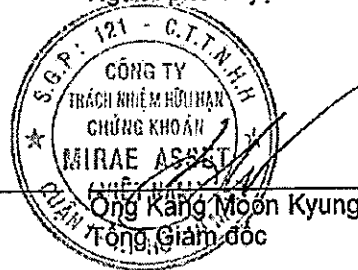
Bà Nguyễn Hồng Quyên
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03b-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		20.141.924.473	4.604.580.818
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		4.863.354.558	(1.682.120.339)
03	Khấu hao tài sản cố định	10,11	1.907.426.869	2.503.356.022
04	Các khoản trích lập dự phòng	7.5	9.613.827.956	-
06	Chi phí lãi vay		1.950.201.675	223.484.751
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (lãi từ thanh lý TSCĐ)		(28.900.000)	-
08	Dự thu tiền lãi	8	(8.579.201.942)	(4.408.961.112)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		190.226.216	995.569.882
11	Lỗi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	20.2	190.226.216	995.569.882
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(5.877.566.125)	(10.530.322.667)
19	Lãi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	20.2	(5.877.566.125)	(10.530.322.667)
30	5. Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(290.242.766.162)	(71.109.560.768)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		11.921.831.238	(41.401.318.427)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(106.300.000.000)	22.300.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(188.258.938.063)	(59.421.215.305)
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(7.800.000.000)	-
36	Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC		4.408.961.112	6.916.051.597

37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(77.357.811)	13.758.640
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	(1.075.646.452)	69.740.012
40	Tăng các tài sản khác	(12.686.166)	(22.851.970)
41	Tăng chi phí phải trả không bao gồm chi phí lãi vay	286.838.386	804.063.214
42	Giảm chi phí trả trước	(1.159.207.079)	(36.949.722)
44	Lãi vay đã trả	(1.950.201.675)	(223.484.751)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	(23.590.000)	(135.250.249)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	433.445.820	(192.035.904)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	(636.215.472)	219.932.097
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(270.924.827.040)	(77.721.853.074)

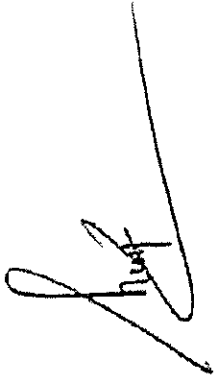
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	10,11,12	(2.456.556.911)	(928.186.776)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		28.900.000	-
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.427.656.911)	(928.186.776)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền nhận từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.1	400.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc	15	796.193.757.542	192.003.000.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(809.193.757.542)	(157.703.000.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		387.000.000.000	34.300.000.000
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		113.647.516.049	(44.350.039.850)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	38.627.883.916	82.977.923.766
101.1	Tiền		627.883.916	2.875.423.766
101.2	Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	80.102.500.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	152.275.399.965	38.627.883.916

103.1	Tiền		2.875.399.965	627.883.916
103.2	Các khoản tương đương tiền		149.400.000.000	38.000.000.000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		3.572.820.799.500	1.814.939.925.000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(3.823.477.690.300)	(3.208.790.442.054)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.122.405.384.504	2.497.512.772.373
	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.849.502.969.927)	(3.118.818.320.197)
	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.964.223.201.529	2.034.644.356.901
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(13.531.274.694)	19.488.292.023
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	19.7	57.913.871.911	38.425.579.888
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		35.245.415.911	9.749.533.000
33	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		22.668.456.000	28.676.046.888
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	19.7	44.382.597.217	57.913.871.911
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		37.535.042.717	35.245.415.911
43	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		6.847.554.500	22.668.456.000

Người lập bảng:



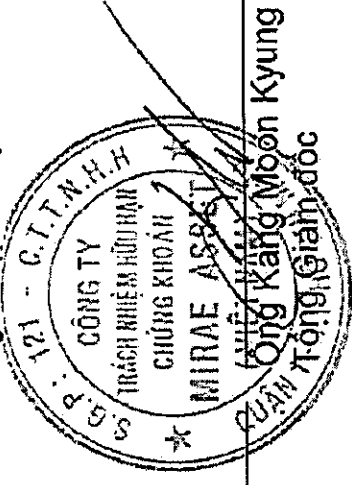
Bà Nguyễn Hồng Quyên
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1/1/2015 VND	Ngày 1/1/2016 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015 VND	Ngày 31/12/2016 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.1	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	400.000.000.000	-	300.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	400.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	400.000.000.000
Quỹ dự trữ vốn điều lệ		11.875.117	11.875.117	-	-	-	-	11.875.117	11.875.117
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		11.875.117	11.875.117	-	-	-	-	11.875.117	11.875.117
Lỗi lũy kế	18.2	(44.526.163.817)	(39.921.582.999)	4.604.580.818	-	20.860.663.682	-	(39.921.582.999)	(19.060.919.317)
- Lỗi lũy kế đã thực hiện		(44.541.904.872)	(49.472.076.839)	(4.930.171.967)	-	15.173.323.773	-	(49.472.076.839)	(34.298.753.066)
- Lợi nhuận chưa thực hiện		15.741.055	9.550.493.840	9.534.752.785	-	5.687.339.909	-	9.550.493.840	15.237.833.749
TỔNG CỘNG		255.497.586.417	260.102.167.235	4.604.580.818	-	420.860.663.682	-	260.102.167.235	680.962.830.917

Người lập bảng:

Bà Nguyễn Hồng Quyền
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), cấp vào ngày 18 tháng 12 năm 2007.

Vào đầu năm 2016, Công ty được mua lại và thuộc sở hữu hoàn toàn của Công ty TNHH Mirae Asset Wealth Management (Hong Kong). Ngày 8 tháng 1 năm 2016, theo Quyết định Số 121/GP-UBCK của UBCKNN, Công ty chuyển đổi hình thức pháp lý từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn và kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam).

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2017, Công ty xin giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK để đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam). Các giấy phép của Công ty được sửa đổi như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
121/GP-UBCK	Thay đổi hình thức pháp lý của Công ty	Ngày 8 tháng 1 năm 2016
09/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 21 tháng 4 năm 2016
12/GPĐC-UBCK	Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng	Ngày 24 tháng 5 năm 2016
05/GPĐC-UBCK	Thay đổi tên công ty lần hai	Ngày 8 tháng 2 năm 2017

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Sài Gòn Royal, tầng 7, số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại tầng 8, toà nhà số 27 phố Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 44 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 31 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh 26*.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo hoạt động ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- ▶ Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo dõi tiếp tục ghi nhận theo giá trị hợp lý.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	4 năm
Thiết bị văn phòng	4 năm

4.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo kết quả hoạt động và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 38 năm vào báo cáo kết quả hoạt động.

- ▶ Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống, sửa chữa văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Các loại chi phí khác.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi các khoản vay và chi phí liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích vào Báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Lợi ích của nhân viên**4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh khoản vốn đã góp của chủ sở hữu theo Điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty ngoài các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>	<i>Mục đích</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Chủ sở hữu Công ty phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

4.24 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	2.875.399.965	627.883.916
- Tiền mặt tại quỹ	5.158.000	5.254.500
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.867.525.998	620.759.734
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.715.967	1.869.682
Các khoản tương đương tiền	149.400.000.000	38.000.000.000
	152.275.399.965	38.627.883.916

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty ở các ngân hàng thương mại hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, có lãi suất từ 4,0% đến 5,5% một năm.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
Của Công ty	420.433	14.440.201.600
- Cổ phiếu	420.433	14.440.201.600
Của nhà đầu tư	564.373.770	10.812.066.332.900
- Cổ phiếu	534.715.710	7.670.711.122.900
- Trái phiếu	29.570.000	3.140.469.570.000
- Chứng khoán khác	88.060	885.640.000
	564.794.203	10.826.506.534.500

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối năm (VND)</i>		<i>Số đầu năm (VND)</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Cổ phiếu niêm yết				
VNM	21.888.636.999	37.300.185.600	21.887.870.199	31.676.800.000
MSN	5.934.500.000	4.795.200.000	5.934.500.000	5.735.000.000
BIC	1.691.120.195	2.614.780.000	1.589.339.000	1.272.985.000
Khác	170.972.953	212.898.296	12.195.352.186	12.472.770.225
	29.685.230.147	44.923.063.896	41.607.061.385	51.157.555.225

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	94.000.000.000	110.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm (**)	122.300.000.000	-
	<u>216.300.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>

(*) Các khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm có lãi suất từ 5,90% đến 6,60% một năm.

(**) Các khoản tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm có lãi suất từ 7,10% đến 7,50% một năm.

7.3 Các khoản cho vay

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
Cho vay hoạt động:				
Giao dịch ký quỹ (*)	258.401.630.768	248.787.802.812	77.449.191.733	77.449.191.733
Ứng trước (**)	14.939.702.661	14.939.702.661	7.633.203.633	7.633.203.633
	<u>273.341.333.429</u>	<u>263.727.505.473</u>	<u>85.082.395.366</u>	<u>85.082.395.366</u>

(*) Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ trong năm có lãi suất từ 9,90% đến 14,00% một năm.

(**) Cho vay hoạt động ứng trước trong năm có lãi suất từ 8,88% đến 12,00% một năm.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty cổ phần Seoul Metal Việt Nam	7.800.000.000	-

Công ty cổ phần Seoul Metal Việt Nam là một công ty được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 2300323118, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 19 tháng 2 năm 2008. Các hoạt động chính của Seoul Metal Việt Nam bao gồm sản xuất và kinh doanh linh kiện điện tử. Đầu tư của Công ty chiếm 2,66% trong tổng vốn điều lệ của Seoul Metal Việt Nam. Tại ngày báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ do không xác định được giá trị thị trường.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Các khoản cho vay ký quỹ	9.613.827.956	-

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Loại TSTC	<u>Giá sổ sách kế toán VND</u>	<u>Giá trị hợp lý tại thời điểm lập BCTC VND</u>	<u>Giá trị lập dự phòng năm nay VND</u>	<u>Giá trị lập dự phòng năm trước VND</u>	<u>Mức trích lập năm nay VND</u>
HTM	216.300.000.000	216.300.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	216.300.000.000	216.300.000.000	-	-	-
Cho vay	273.341.333.429	263.727.505.473	(9.613.827.956)	-	9.613.827.956
Cho vay ký quỹ	258.401.630.768	248.787.802.812	(9.613.827.956)	-	9.613.827.956
Ứng trước	14.939.702.661	14.939.702.661	-	-	-
AFS (cổ phiếu)	7.800.000.000	7.800.000.000	-	-	-
SMV (300.000 cổ phiếu)	7.800.000.000	7.800.000.000	-	-	-
	<u>497.441.333.429</u>	<u>487.827.505.473</u>	<u>(9.613.827.956)</u>	-	<u>9.613.827.956</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Lãi dự thu tiền gửi	8.579.201.942	4.408.961.112
Trả trước cho người bán	780.861.070	6.091.275
Phải thu khác	427.155.421	126.278.764
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	150.478.179	73.120.368
	<u>9.937.696.612</u>	<u>4.614.451.519</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.373.554.348	490.274.649
- Chi phí trả trước về phúc lợi nhân viên	834.505.000	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	405.360.000	380.350.880
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	133.689.348	109.923.769
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	31.583.119	2.772.711
Tạm ứng cho nhân viên	9.520.101	111.581.306
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.200.000	2.200.000
	1.416.857.568	606.828.666

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Thiết bị văn phòng</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.455.869.359	8.947.452.883	13.403.322.242
Mua trong năm	-	1.045.382.800	1.045.382.800
Thanh lý, nhượng bán	(3.561.069.359)	(474.724.527)	(4.035.793.886)
Số dư cuối năm	<u>894.800.000</u>	<u>9.518.111.156</u>	<u>10.412.911.156</u>
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	4.455.869.359	7.782.379.740	12.238.249.099
Khấu hao trong năm	-	529.011.310	529.011.310
Thanh lý, nhượng bán	(3.561.069.359)	(474.724.527)	(4.035.793.886)
Số dư cuối năm	<u>894.800.000</u>	<u>7.836.666.523</u>	<u>8.731.466.523</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	1.165.073.143	1.165.073.143
Số dư cuối năm	-	<u>1.681.444.633</u>	<u>1.681.444.633</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>7.934.310.478</u>	<u>10.298.352.673</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	7.729.384.240
Mua trong năm	<u>500.063.000</u>
Số dư cuối năm	<u>8.229.447.240</u>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.375.971.845
Hao mòn trong năm	<u>1.378.415.559</u>
Số dư cuối năm	<u>7.754.387.404</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>1.353.412.395</u>
Số dư cuối năm	<u>475.059.836</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>7.729.384.240</u>	<u>1.872.197.689</u>

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Phần mềm hỗ trợ giao dịch	<u>911.111.111</u>	<u>-</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Phí hội viên câu lạc bộ gôn	987.591.690	1.018.778.716
Chi phí bảo trì hệ thống, sửa chữa văn phòng	891.716.063	436.084.688
Chi phí vật dụng văn phòng	41.945.267	190.462.236
	<u>1.921.253.020</u>	<u>1.645.325.640</u>

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.053.654.932	1.901.273.259
Tiền lãi phân bổ trong năm	122.760.334	85.696.845
	<u>2.296.415.266</u>	<u>2.106.970.104</u>

15. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số vay trong năm VND</i>	<i>Số đã trả trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Vay ngắn hạn	<u>34.300.000.000</u>	<u>796.193.757.542</u>	<u>809.193.757.542</u>	<u>21.300.000.000</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có lãi suất từ 5,30%.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) cán bộ nhân viên	342.526.637	79.273.657
Thuế TNCN - giao dịch chứng khoán	197.159.685	132.873.772
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	70.106.239	1.117.884
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.886.313	1.967.741
	<u>648.678.874</u>	<u>215.233.054</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước:

Chỉ tiêu	(Tạm ứng)/ Phải trả đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	(Tạm ứng)/ Phải trả cuối năm VND
I - Thuế - Phải trả				
Thuế TNCN nộp hộ nhà đầu tư	79.273.657	2.406.958.823	(2.143.705.843)	342.526.637
Thuế TNCN cán bộ nhân viên	132.873.772	1.496.029.387	(1.431.743.474)	197.159.685
Thuế nhà thầu	1.117.884	962.525.247	(893.536.892)	70.106.239
Thuế khác	1.967.741	415.221.665	(378.303.093)	38.886.313
	215.233.054	5.280.735.122	(4.847.289.302)	648.678.874
II - Thuế - Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(2.772.711)	-	(28.810.408)	(31.583.119)
	(2.772.711)	-	(28.810.408)	(31.583.119)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả lương tháng 13	1.234.828.000	1.429.387.442
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	383.594.847	231.824.107
Phải trả hoa hồng môi giới	369.913.230	94.474.875
Phí chuyên môn	210.459.096	217.656.623
Chi phí phải trả khác	226.533.141	165.146.881
	2.425.328.314	2.138.489.928

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty mẹ trực tiếp của Công ty là Công ty TNHH Mirae Asset Wealth Management (HK). Công ty mẹ cấp trung gian là Công ty TNHH Mirae Asset Securities và công ty mẹ cấp cao nhất là Công ty TNHH Mirae Asset Capital, được thành lập lần lượt tại Hồng Kông và Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty TNHH Mirae Asset Wealth Management (HK) đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ cổ phần từ các cổ đông Việt Nam hiện hữu của Công ty.

Ngày 8 tháng 1 năm 2016, theo Quyết định 121/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán - Bộ tài chính, quyết định chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) và cấp phép thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Công ty chuyển từ hình thức công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn và được sở hữu toàn phần bởi Công ty Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited. Ngày 8 tháng 2 năm 2017, Công ty xin giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK để đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam).

Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	<i>Số vốn theo giấy phép thành lập và hoạt động VND</i>	<i>Số vốn điều lệ đã góp VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số dư đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Tăng vốn trong năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Số dư cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000

Đến ngày 24 tháng 5 năm 2016, Công ty đã hoàn chỉnh việc điều chỉnh giấy phép thành lập số 12/GPĐC-UBCK và điều lệ Công ty, trong đó điều chỉnh Vốn điều lệ mới là 700 tỷ đồng.

18.2 *Lỗ lũy kế*

Lỗ lũy kế bao gồm:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lỗ lũy kế đã thực hiện	(34.298.753.066)	(49.472.076.839)
Lợi nhuận chưa thực hiện	15.237.833.749	9.550.493.840
	(19.060.919.317)	(39.921.582.999)

19. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1 *yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty*

Tài sản tài chính niêm

Tài sản tài chính	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (mệnh giá)	4.516.820.000	7.526.710.000

19.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty*

Tài sản tài chính	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (mệnh giá)	3.350.000	1.880.000

19. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19.3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty**

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu (mệnh giá)	270.000	170.000

19.4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.755.150.250.000	9.585.612.100.000
- Cổ phiếu	2.105.508.950.000	1.095.970.800.000
- Trái phiếu	8.649.641.300.000	8.489.641.300.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	170.000.000	151.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	45.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.720.000.000	4.191.000.000
	10.771.040.250.000	9.589.999.100.000

19.5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.595.470.000	2.221.790.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	51.100.000
	3.595.470.000	2.272.890.000

19.6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	16.455.330.000	280.320.000

19. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19.7 Tiền gửi của khách hàng**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	37.535.042.717	35.245.415.911
- Tiền gửi của khách hàng trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.711.103.734	12.390.942.320
- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.823.938.983	22.854.473.591
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	<u>6.847.554.500</u>	<u>22.668.456.000</u>
	<u>44.382.597.217</u>	<u>57.913.871.911</u>

19.8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	37.535.042.717	35.245.415.911
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	11.711.103.734	12.390.942.320
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	25.823.938.983	22.854.473.591
Phải trả Nhà đầu tư về thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	6.847.554.500	22.668.456.000
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	5.248.114.500	22.130.232.000
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	<u>1.599.440.000</u>	<u>538.224.000</u>
	<u>44.382.597.217</u>	<u>57.913.871.911</u>

19.9. Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Phải trả phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 8)	<u>150.478.179</u>	<u>73.120.368</u>

20. LÃI TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết							
FPT	163.506	44.830	7.456.744.100	6.197.920.650	1.258.823.450	-	-
MWG	15.500	135.163	2.103.350.000	1.244.000.000	859.350.000	-	-
REE	148.073	20.320	3.051.700.250	3.644.414.260	-	(592.714.010)	-
Khác	67.027		1.036.781.576	1.004.732.628	49.078.348	(17.029.400)	(21.780.000)
	394.106		13.648.575.926	12.091.067.538	2.167.251.798	(609.743.410)	(21.780.000)

20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	29.685.230.147	44.923.063.896	15.237.833.749	9.550.493.840	5.687.339.909
Cổ phiếu niêm yết	29.685.230.147	44.923.063.896	15.237.833.749	9.550.493.840	5.687.339.909
Trong đó:					
Chênh lệch đánh giá tăng					5.877.566.125
Chênh lệch đánh giá giảm					(190.226.216)
HTM	216.300.000.000	216.300.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	273.341.333.429	263.727.505.473	(9.613.827.956)	-	(9.613.827.956)
AFS	7.800.000.000	7.800.000.000	-	-	-
	527.126.563.576	532.750.569.369	5.624.005.793	9.550.493.840	(3.926.488.047)

20. LÃI TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**20.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Từ tài sản tài chính HTM	19.627.605.571	11.366.044.967
- <i>Doanh thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	19.627.605.571	11.366.044.967
Từ các khoản cho vay và phải thu	19.674.024.472	5.289.343.065
- <i>Doanh thu từ dịch vụ ứng trước</i>	1.082.857.658	630.824.377
- <i>Doanh thu từ dịch vụ ký quỹ</i>	18.591.166.814	4.658.518.688
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.992.199.870	1.522.526.941
- <i>Doanh thu cổ tức</i>	1.992.199.870	1.522.526.941
	<u>41.293.829.913</u>	<u>18.177.914.973</u>

20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13.923.091.173	6.922.891.320
- <i>Từ môi giới cho khách hàng</i>	9.480.508.224	3.895.369.686
- <i>Từ môi giới tài khoản Quỹ</i>	4.333.428.754	3.027.521.634
- <i>Từ sửa lỗi giao dịch</i>	109.154.195	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	434.000.000	147.108.866
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.332.240.263	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	743.095.279	499.931.569
	<u>19.432.426.715</u>	<u>7.569.931.755</u>

21. CHI PHÍ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên môi giới	8.092.930.140	5.919.466.598
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	7.434.265.139	5.409.991.098
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	658.665.001	509.475.500
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.019.197.076	1.803.087.772
Hoa hồng theo doanh số	2.803.015.580	224.106.986
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.488.826.950	1.992.213.974
Máy tính và các chi phí liên quan	1.397.849.002	1.343.083.016
Chi phí thuê văn phòng	1.187.542.388	1.242.100.362
Chi phí khác	2.271.730.934	1.753.066.428
	<u>20.261.092.070</u>	<u>14.277.125.136</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> <u>VND</u>	<i>Năm trước</i> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.575.673.921	8.333.977.627
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	7.233.433.921	7.976.355.127
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	342.240.000	357.622.500
Chi phí tư vấn	1.961.122.498	932.279.114
Chi phí thuê văn phòng	1.711.442.531	1.622.537.280
Chi phí điện và dịch vụ internet	699.984.563	678.425.889
Chi phí xe ô tô	658.113.569	894.051.091
Chi phí thuế, phí và lệ phí	511.912.255	421.795.730
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	418.599.919	511.142.048
Chi phí lễ tân khánh tiết	539.924.745	565.241.262
Công tác phí	318.775.395	569.570.290
Chi phí máy vi tính và các chi phí liên quan	346.863.293	348.941.649
Chi phí văn phòng phẩm	37.460.489	115.293.154
Chi phí khác	569.509.314	572.556.766
	<u>15.349.382.492</u>	<u>15.565.811.900</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> <u>VND</u>	<i>Năm trước</i> <u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.141.924.473	4.604.580.818
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(4.028.384.895)	(920.916.164)
Các khoản điều chỉnh tăng:	(75.318.639)	(70.860.384)
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	(75.318.639)	(70.860.384)
Các khoản điều chỉnh giảm	1.573.953.199	2.211.455.945
- <i>Thu nhập từ cổ tức không nộp thuế TNDN</i>	398.439.974	304.505.388
- <i>Chênh lệch đánh giá lại Tài sản FVTPL</i>	1.175.513.225	1.906.950.557
Lỗ năm trước chuyển sang	2.529.750.335	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Lợi ích thuế hoãn lại	4.003.465.178	-
Chi phí thuế hoãn lại	(3.284.725.969)	-
Lợi ích thuế TNDN	<u>718.739.209</u>	<u>-</u>

Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 20.017.325.892 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 32.666.077.563 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chuyển lỗ (tiếp theo)

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Tổng chuyển lỗ đến	Chưa chuyển lỗ tại
			ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
2011	2016	8.167.713.672	(8.167.713.672)	-
2013	2018	13.767.132.405	(4.481.037.999)	9.286.094.406
2014	2019	4.632.834.500	-	4.632.834.500
2015	2020	6.098.396.986	-	6.098.396.986
		32.666.077.563	(12.648.751.671)	20.017.325.892

Theo đó, Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.003.465.178 đồng theo mức thuế suất năm 2017 là 20%.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

23.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Các khoản chuyển lỗ	4.003.465.178	-	4.003.465.178	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	(3.284.725.969)	-	(3.284.725.969)	-
Tài sản thu nhập hoãn lại thuần	718.739.209	-		

Thuế thu nhập hoãn lại
thuần tính vào kết quả kinh
doanh

718.739.209

-

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Công ty Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited	Công ty mẹ	Góp vốn đầu tư	400.000.000.000	-
Công ty Mirae Asset Securitites Co.,Ltd	Công ty mẹ trung gian	Doanh thu môi giới chứng khoán	677.949.531	29.100.052
Công ty Mirae Asset Global Investment	Công ty liên quan	Doanh thu môi giới chứng khoán	484.562.546	420.656.103
Công ty Mirae Asset Exim Investment Limited	Công ty liên quan	Doanh thu lưu ký chứng khoán	272.578.573	271.837.707
Công ty TNHH Mirae Asset Realty (VN)	Công ty liên quan	Chi hộ	63.264.320	219.167.825
Tổng Giám đốc	Ban điều hành	Lương và lợi ích khác	2.202.775.516	2.314.315.143

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Công ty TNHH Mirae Asset Realty (VN)	Công ty liên quan	Chi hộ	104.607.952	41.343.632

24.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Đến 1 năm	2.950.841.300	720.427.047
Từ 1 - 5 năm	4.154.560.300	-
	7.105.401.600	720.427.047

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì đa phần các khoản tiền gửi, cho vay và vay trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không có do Công ty không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 44.923.063.896 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 51.157.555.225 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 4.492.306.390 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.115.755.522 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.492.306.390 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.115.755.522 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh 7.2*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 7.5* là các khoản vay giao dịch ký quỹ bị vi phạm tỷ lệ ký quỹ duy trì tối thiểu của Công ty, Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Tổng cộng VND</i>	<i>Bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>
Các khoản cho vay	<u>273.341.333.429</u>	<u>13.472.275.456</u>	<u>259.869.057.973</u>	<u>-</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
31 tháng 12 năm 2016				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	94.000.000.000	122.300.000.000	216.300.000.000
Các khoản cho vay - gộp	-	273.341.333.429	-	273.341.333.429
Tài sản tài chính khác	-	9.089.675.539	641.518.290	9.731.193.829
- <i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	-	150.478.179	-	150.478.179
- <i>Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>	-	182.300.000	641.518.290	823.818.290
- <i>Phải thu khác</i>	-	8.756.897.360	-	8.756.897.360
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.875.399.965	149.400.000.000	-	152.275.399.965
	<u>2.875.399.965</u>	<u>525.831.008.968</u>	<u>122.941.518.290</u>	<u>651.647.927.223</u>
NỢ TÀI CHÍNH				
Vay và nợ ngắn hạn	-	21.300.000.000	-	21.300.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	257.158.811	-	257.158.811
Phải trả, phải nộp khác	-	648.832.753	-	648.832.753
	-	<u>22.205.991.564</u>	-	<u>22.205.991.564</u>
Mức chênh lệch	<u>2.875.399.965</u>	<u>503.625.017.404</u>	<u>122.941.518.290</u>	<u>629.441.935.659</u>

thanh khoản ròng

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng đối tác có giá trị 21.300.000.000 đồng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm này.

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

a) Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

TÀI SẢN	Số dư đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây)		Số dư đầu năm (trình bày lại)
	VND	Phân loại lại VND	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			
1. Tiền (***)	58.541.755.827	(57.913.871.911)	627.883.916
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư ngắn hạn (**)	161.157.555.225	(161.157.555.225)	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	-	51.157.555.225	51.157.555.225
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	110.000.000.000	110.000.000.000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	85.155.515.734	(85.155.515.734)	-
5. Các khoản phải thu khác	4.535.239.876	(4.408.961.112)	126.278.764
6. Các khoản cho vay (*)	-	85.082.395.366	85.082.395.366
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	-	73.120.368	73.120.368
8. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	-	4.408.961.112	4.408.961.112
III. Tài sản ngắn hạn khác			
1. Tài sản ngắn hạn khác	113.781.306	(113.781.306)	-
2. Tạm ứng (*)	-	111.581.306	111.581.306
3. Cầm cố, ký quỹ ký cược (*)	-	2.200.000	2.200.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
I. Tài sản dài hạn khác			
1. Tài sản dài hạn khác (**)	735.681.327	(735.681.327)	-
2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	-	735.681.327	735.681.327
TỔNG TÀI SẢN	355.582.067.212	(57.913.871.911)	297.668.195.301
A. NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn			
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	57.913.871.911	(57.913.871.911)	-
TỔNG NGUỒN VỐN	355.582.067.212	(57.913.871.911)	297.668.195.301

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(***) Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư theo đối ngoại bằng

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

b) Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	<i>Số dư đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Phân loại lại VND</i>	<i>Số dư đầu năm (trình bày lại) VND</i>
1. Doanh thu			
<i>Trong đó:</i>			
-Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán (**)	6.922.891.320	(6.922.891.320)	-
-Doanh thu môi giới chứng khoán	-	6.922.891.320	6.922.891.320
-Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	13.785.111.836	(13.785.111.836)	-
-Doanh thu khác (**)	16.840.195.513	(16.840.195.513)	-
-Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	2.520.000	2.520.000
-Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ (*)	-	10.530.322.667	10.530.322.667
-Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL (*)	-	1.522.526.941	1.522.526.941
-Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	11.366.044.967	11.366.044.967
-Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	5.289.343.065	5.289.343.065
-Doanh thu tư vấn	147.108.866	(147.108.866)	-
-Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	147.108.866	147.108.866
-Doanh thu lưu ký chứng khoán	499.931.569	(499.931.569)	-
-Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	499.931.569	499.931.569
-Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	-	9.966	9.966
-Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm (*)	-	8.045.407	8.045.407
-Doanh thu khác về đầu tư (*)	-	176.752.108	176.752.108
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)	38.195.239.104	(38.195.239.104)	-
3. Doanh thu hoạt động (*)	-	36.280.689.395	36.280.689.395

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

b) Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây)		Phân loại lại VND	Số dư đầu năm (trình bày lại)
	VND			VND
4. Chi phí hoạt động kinh doanh (**)	(18.021.773.485)	18.021.773.485		-
<i>Trong đó:</i>				
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	(24.300.000)		(24.300.000)
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	(995.569.882)		(995.569.882)
- Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	(223.484.751)		(223.484.751)
- Chi phí môi giới chứng khoán (*)	-	(14.277.125.136)		(14.277.125.136)
- Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	-	(771.551.488)		(771.551.488)
- Doanh thu hoạt động tài chính (*)	-	184.807.481		184.807.481
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (**)	(15.565.811.900)	15.565.811.900		-
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	-	(15.565.811.900)		(15.565.811.900)
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (**)	4.607.653.719	(4.607.653.719)		-
Kết quả hoạt động kinh doanh (*)	-	4.607.653.719		4.607.653.719
7. Thu nhập khác (**)	18.028	(18.028)		-
8. Chi phí khác (**)	(3.090.929)	3.090.929		-
Thu nhập khác và chi phí khác (*)	-	(3.072.901)		(3.072.901)
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	4.604.580.818	-		4.604.580.818

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

c) Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây)		Phân loại lại VND	Số dư đầu năm (trình bày lại)
	VND			VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	121.403.503.655	(38.425.579.889)		82.977.923.766
Tiền	7.509.500	-		7.509.500
Các khoản tương đương tiền	121.395.994.155	(38.425.579.889)		82.970.414.266
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	96.541.755.827	(57.913.871.911)		38.627.883.916

Tiền	627.883.916	-	627.883.916
Các khoản tương đương tiền	95.913.871.911	(57.913.871.911)	38.000.000.000

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

c) Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	-	38.425.579.888	38.425.579.888
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	-	38.425.579.888	38.425.579.888
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	28.676.046.888	28.676.046.888
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	9.749.533.000	9.749.533.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách	-	77.006.368.263	77.006.368.263
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	-	77.006.368.263	77.006.368.263
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	69.423.925.263	69.423.925.263
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	7.582.443.000	7.582.443.000

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập bảng:



Bà Nguyễn Hồng Quyền
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BẢN DỊCH TIẾNG ANH/ENGLISH TRANSLATION OF FS

Reference No.: 61214809/18608898

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Owner of Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

We have audited the accompanying financial statements of Mirae Asset Securities Limited Liability Company ("the Company") as prepared on 24 March 2017 and set out on pages 6 to 48 which comprise the statement of financial position as at 31 December 2016, the income statement, the statement of cash flows and the statement of changes in owner's equity for the year then ended and the notes thereto.

The General Director's Responsibility

The Company's General Director is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2016, and of the results of its operations, its cash flows and its changes in equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting regulations and guidance applicable to securities companies and relevant statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited

Nguyen Xuan Dai
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No: 0452-2013-004-1

Nguyen Quoc Tuan
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 1841-2013-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2017

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

B01-CTCK

as at 31 December 2016

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance (restated) VND
100	A. CURRENT ASSETS		574,080,523,514	290,089,114,692
110	i. Financial assets		572,663,665,946	289,482,286,026
111	1. Cash and cash equivalents	5	152,275,399,965	38,627,883,916
111.1	a. Cash		2,875,399,965	627,883,916
111.2	b. Cash equivalents		149,400,000,000	38,000,000,000
112	2. Fair value through profit and loss (FVTPL) financial assets	7.1	44,923,063,896	51,157,555,225
113	3. Held-to-maturity (HTM) investments	7.2	94,000,000,000	110,000,000,000
114	4. Loans	7.3	273,341,333,429	85,082,395,366
115	5. Available-for-sale (AFS) investments	7.4	7,800,000,000	-
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	7.5	(9,613,827,956)	-
117	7. Receivables	8	8,579,201,942	4,408,961,112
117.4	a. Accrued dividend and interest income		8,579,201,942	4,408,961,112
118	8. Prepaid for suppliers	8	780,861,070	6,091,275
119	9. Receivables from services provided	8	150,478,179	73,120,368
122	10. Other receivables	8	427,155,421	126,278,764
130	ii. Other current assets	9	1,416,857,568	606,828,666
131	1. Advances		9,520,101	111,581,306
133	2. Short-term prepaid expenses		1,373,554,348	490,274,649
134	3. Short-term deposits, collaterals and pledges		2,200,000	2,200,000
135	4. Value-added tax deductible	16	31,583,119	2,772,711
200	B NON-CURRENT ASSETS		131,698,259,365	7,579,080,609
210	i. Long-term financial assets		122,872,618,000	572,618,000
212	1. Long-term investments		122,300,000,000	-
212.1	a. Held-to-maturity (HTM) investments	7.2	122,300,000,000	-
212.4	2. Other long term investments		572,618,000	572,618,000
220	ii. Fixed assets		2,156,504,469	2,518,485,538
221	1. Tangible fixed assets	10	1,681,444,633	1,165,073,143
222	a. Cost		10,412,911,156	13,403,322,242
223a	b. Accumulated depreciation		(8,731,466,523)	(12,238,249,099)
227	2. Intangible fixed assets	11	475,059,836	1,353,412,395
228	a. Cost		8,229,447,240	7,729,384,240
229a	b. Accumulated amortization		(7,754,387,404)	(6,375,971,845)
240	iii. Construction in progress	12	911,111,111	-
250	iv. Other non-current assets		5,758,025,785	4,487,977,071
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges		821,618,290	735,681,327
252	2. Long-term prepaid expenses	13	1,921,253,020	1,645,325,640
253	3. Deferred tax asset	23.3	718,739,209	-
254	4. Deposits to Settlement Assistance Fund	14	2,296,415,266	2,106,970,104
270	TOTAL ASSETS		705,778,782,879	297,668,195,301

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

B01-CTCK

as at 31 December 2016

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance (restated) VND
300	C. LIABILITIES		24,815,951,962	37,566,028,066
310	I. Current liabilities		24,815,951,962	37,566,028,066
311	1. Short-term loans and financial leases		21,300,000,000	34,300,000,000
312	a. Short-term loans	15	21,300,000,000	34,300,000,000
322	2. Taxation and other statutory obligations	16	648,678,874	215,233,054
324	3. Payables to employees		18,164,000	41,754,000
325	4. Short-term accrued expenses	17	2,425,328,314	2,138,489,928
329	5. Other current liabilities		388,404,532	823,184,175
330	6. Provision for severance allowance		35,376,242	47,366,909
400	D. OWNERS' EQUITY		680,962,830,917	260,102,167,235
410	Owners' equity		680,962,830,917	260,102,167,235
411	1. Share capital		700,000,000,000	300,000,000,000
411.1	a. Contributed capital	18.1	700,000,000,000	300,000,000,000
414	2. Charter capital supplementary reserve		11,875,117	11,875,117
415	3. Operational risk and financial reserve		11,875,117	11,875,117
417	4. Accumulated losses	18.2	(19,060,919,317)	(39,921,582,999)
417.1	a. Realized loss		(34,298,753,066)	(49,472,076,839)
417.2	b. Unrealized profit		15,237,833,749	9,550,493,840
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		705,778,782,879	297,668,195,301

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

B01-CTCK

as at 31 December 2016

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance (restated) VND
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
005	Foreign currencies (Quantity) USD		23 23	23 23
008	Financial assets of the Company listed/registered at Vietnam Securities Depository ("VSD")	19.1	4,516,820,000	7,526,710,000
009	The Company's non-traded financial assets deposited at VSD	19.2	3,350,000	1,880,000
013	The Company's entitled financial assets	19.3	270,000	170,000
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
021	Investors' financial assets listed/registered at VSD	19.4	10,771,040,250,000	9,589,999,100,000
021.1	<i>Unrestricted financial assets</i>		10,755,150,250,000	9,585,612,100,000
	- <i>Stocks</i>		2,105,508,950,000	1,095,970,800,000
	- <i>Bonds</i>		8,649,641,300,000	8,489,641,300,000
021.2	<i>Restricted financial assets</i>		170,000,000	151,000,000
021.3	<i>Mortgaged financial assets</i>		-	45,000,000
021.5	<i>Financial assets awaiting for settlement</i>		15,720,000,000	4,191,000,000
022	Investors' non-traded financial assets deposited at VSD	19.5	3,595,470,000	2,272,890,000
022.1	<i>Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD</i>		3,595,470,000	2,221,790,000
022.2	<i>Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD</i>			51,100,000
025	Entitled financial assets of investors	19.6	16,455,330,000	280,320,000

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

B01-CTCK

as at 31 December 2016

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Beginning balance (restated) VND
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH INVESTORS (continued)			
026	Customers' deposits	19.7	44,382,597,217	57,913,871,911
027	Customers' deposits for brokerage services		37,535,042,717	35,245,415,911
028	Customers' collective deposits for securities trading activities		6,847,554,500	22,668,456,000
031	Payables to investors' relating to deposits for securities trading activities managed by the Company	19.8	44,382,597,217	57,913,871,911
031.1	Payables to domestic investors relating to deposits for securities trading managed by the Company		16,959,218,234	34,521,174,320
031.2	Payables to foreign investors relating to deposits for securities trading managed by the Company		27,423,378,983	23,392,697,591

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Ms. Cao Thi Bao Le
Chief Accountant

Mr. Kang Moon Kyung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2017

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

INCOME STATEMENT

B02-CTCK
for the year ended 31 December 2016

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year (restated) VND
20	I. Operating revenue		68,771,074,551	36,280,689,395
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)		10,037,017,793	12,055,369,608
01.1	a. Gain from sale of FVTPL financial assets	20.1	2,167,251,798	2,520,000
01.2	b. Gain from revaluation of FVTPL financial assets	20.2	5,877,566,125	10,530,322,667
01.3	c. Dividend, interest income from FVTPL financial assets	20.3	1,992,199,870	1,522,526,941
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	20.3	19,627,605,571	11,366,044,967
03	3. Gain from loans and receivables	20.3	19,674,024,472	5,289,343,065
06	4. Revenue from brokerage services	20.4	13,923,091,173	6,922,891,320
07	5. Revenue from underwriting and issuance agent services	20.4	434,000,000	147,108,866
08	6. Revenue from advisory services	20.4	4,332,240,263	-
09	7. Revenue from securities custodian services	20.4	743,095,279	499,931,569
40	II. Operating expenses		(31,835,651,089)	(16,068,546,506)
21	1. Loss from FVTPL financial assets		(799,969,626)	(1,019,869,882)
21.1	a. Loss from sale of financial assets at FVTPL	20.1	(609,743,410)	(24,300,000)
21.2	b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	20.2	(190,226,216)	(995,569,882)
23	2. Borrowing cost, loss from loans and receivables	20.2	(9,613,827,956)	-
27	3. Expenses for brokerage services	21	(20,261,092,070)	(14,277,125,136)
28	4. Expense for underwriting and issuance agent services		(114,545,455)	-
30	5. Expenses for securities custodian services		(1,046,215,982)	(771,551,488)
50	III. Financial income		269,841,681	184,807,481
41	1. Realized and unrealized foreign exchange gain		-	9,966
42	2. Received and accrued dividends, non-fixed interest income		269,841,681	8,045,407
44	3. Other investment related income		-	176,752,108
	IV. Financial expenses		(1,950,312,348)	(223,484,751)
51	1. Realized and unrealized foreign exchange loss		(110,673)	-
52	2. Interest expense		(1,950,201,675)	(223,484,751)
62	V. General and administration expenses	22	(15,349,382,492)	(15,565,811,900)

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

INCOME STATEMENT (continued)

B02-CTCK

for the year ended 31 December 2016

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year (restated) VND
70	VI. Operating profit		19,905,570,303	4,607,653,719
80	VII. Other income and expenses		236,354,170	(3,072,901)
71	1. Other income		253,939,827	18,028
72	2. Other expenses		(17,585,657)	(3,090,929)
90	VIII. Profit before tax		20,141,924,473	4,604,580,818
91	1. Realized profit/(loss)		14,454,584,564	(4,930,171,967)
92	2. Unrealized profit		5,687,339,909	9,534,752,785
100	IX. Corporate income tax income	23	718,739,209	-
100.1	1. Current tax expense		-	-
100.2	2. Deferred tax income		718,739,209	-
200	X. Profit after tax		20,860,663,682	4,604,580,818

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Ms. Cao Thi Bao Le
Chief Accountant

Mr. Kang Moon Kyung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

23 March 2017

Mirae Asset Securities (Vietnam)Limited Liability Company

CASH FLOW STATEMENT

B03b-CTCK

for the year ended 31 December 2016

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year (restated) VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Net profit before tax		20,141,924,473	4,604,580,818
02	2. Adjustments for:		4,863,354,558	(1,682,120,339)
03	Depreciation and amortization	10,11	1,907,426,869	2,503,356,022
04	Addition of provisions	7.5	9,613,827,956	-
06	Accrued expenses, prepaid expenses		1,950,201,675	223,484,751
07	Gain from investment activities (deposits of investors non-term interest income)		(28,900,000)	-
08	Accrual interest income	8	(8,579,201,942)	(4,408,961,112)
10	3. Increase in non-monetary expenses		190,226,216	995,569,882
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	20.2	190,226,216	995,569,882
18	4. Decrease in non-monetary income		(5,877,566,125)	(10,530,322,667)
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	20.2	(5,877,566,125)	(10,530,322,667)
30	5. Loss from operating activities before changes in operating assets and liabilities		(290,242,766,162)	(71,109,560,768)
31	Decrease/(increase) in financial asset at FVTPL		11,921,831,238	(41,401,318,427)
32	(Increase)/decrease in HTM investments		(106,300,000,000)	22,300,000,000
33	Increase in loans		(188,258,938,063)	(59,421,215,305)
34	Increase in AFS investments		(7,800,000,000)	-
36	Decrease in receivables and accrued dividends, interest income from financial assets		4,408,961,112	6,916,051,597
37	(Increase)/decrease in receivables from services provided by the Company		(77,357,811)	13,758,640
39	(Increase)/decrease in other receivables		(1,075,646,452)	69,740,012
40	Increase in other assets		(12,686,166)	(22,851,970)
41	Increase in payable expenses excluding interest expenses		286,838,386	804,063,214
42	Decrease in prepaid expenses		(1,159,207,079)	(36,949,722)
44	Interest paid		(1,950,201,675)	(223,484,751)
46	Decrease accrual for employee benefit		(23,590,000)	(135,250,249)
47	Increase/(decrease) tax payable and other payables to government (excluding CIT paid)		433,445,820	(192,035,904)
50	(Decrease)/increase other payables		(636,215,472)	219,932,097
60	Net cash used in operating activities		(270,924,827,040)	(77,721,853,074)

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

CASH FLOW STATEMENT (continued)

B03b-CTCK

for the year ended 31 December 2016

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year (restated) VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets	10,11,12	(2,456,556,911)	(928,186,776)
62	2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment property and other long-term assets		28,900,000	-
70	Net cash used in investing activities		(2,427,656,911)	(928,186,776)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	1. Capital contributions	18.1	400,000,000,000	-
73	2. Drawdown of borrowings	15	796,193,757,542	192,003,000,000
74	3. Repayment of borrowings	15	(809,193,757,542)	(157,703,000,000)
80	Net cash from financing activities		387,000,000,000	34,300,000,000
90	NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH DURING THE YEAR		113,647,516,049	(44,350,039,850)
101	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT BEGINNING OF THE YEAR	5	38,627,883,916	82,977,923,766
101.1	Cash		627,883,916	2,875,423,766
101.2	Cash equivalents		38,000,000,000	80,102,500,000
103	CASH AND CASH EQUIVALENT AT END OF THE YEAR	5	152,275,399,965	38,627,883,916
103.1	Cash		2,875,399,965	627,883,916
103.2	Cash equivalents		149,400,000,000	38,000,000,000

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

STATEMENT OF CASH FLOWS (continued)

B03b-CTCK

for the year ended 31 December 2016

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

Code	ITEMS	Notes	Current year VND	Previous year (restated) VND
	I. CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS			
01	1. Cash receipt from sales of securities on behalf of customers		3,572,820,799,500	1,814,939,925,000
02	2. Cash payment for acquisition of securities on behalf of customers		(3,823,477,690,300)	(3,208,790,442,054)
07	3. Cash receipt for settlement of securities transactions of customers		2,122,405,384,504	2,497,512,772,373
	4. Settlement fee for security trading activities of customers		(3,849,502,969,927)	(3,118,818,320,197)
	5. Receivable from Listed organization		1,964,223,201,529	2,034,644,356,901
20	Net (decrease)/increase in cash during the year		(13,531,274,694)	19,488,292,023
30	II. CASH AND CASH EQUIVALENTS OF CUSTOMERS AT BEGINNING OF THE YEAR	19.7	57,913,871,911	38,425,579,888
31	Cash at banks at beginning of the year:			
32	1. Investors' deposits managed by securities company		35,245,415,911	9,749,533,000
33	2. Investors' deposits used for settlement of securities trading activities		22,668,456,000	28,676,046,888
40	III. CASH AND CASH EQUIVALENTS OF THE CUSTOMERS AT THE END OF THE YEAR	19.7	44,382,597,217	57,913,871,911
41	Cash at banks at the end of the year:			
42	1. Investors' deposits managed by securities company for securities trading activities		37,535,042,717	35,245,415,911
43	2. Investors' deposits used for settlement of securities trading activities		6,847,554,500	22,668,456,000

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Ms. Cao Thi Bao Le
Chief Accountant

Mr. Kang Moon Kyung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2017

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY B04-CTCK for the year ended 31 December 2016

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
		1 January 2015 VND	1 January 2016 VND	Previous year		Current year		31 December 2015 VND	31 December 2016 VND
				Increase VND	Decrease VND	Increase VND	Decrease VND		
CHANGES IN EQUITY									
Contributed capital	18.1	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	400,000,000,000	-	300,000,000,000	700,000,000,000
- Charter capital		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
- Supplemental capital		-	-	-	-	400,000,000,000	-	-	400,000,000,000
Charter capital supplementary reserve		11,875,117	11,875,117	-	-	-	-	11,875,117	11,875,117
Operational risk and Financial reserve fund		11,875,117	11,875,117	-	-	-	-	11,875,117	11,875,117
Accumulated losses	18.2	(44,526,163,817)	(39,921,582,999)	4,604,580,818	-	20,860,663,682	-	(39,921,582,999)	(19,060,919,317)
- Realized loss		(44,541,904,872)	(49,472,076,839)	(4,930,171,967)	-	15,173,323,773	-	(49,472,076,839)	(34,298,753,066)
- Unrealized profit		15,741,055	9,550,493,840	9,534,752,785	-	5,687,339,909	-	9,550,493,840	15,237,833,749
TOTAL		255,497,586,417	260,102,167,235	4,604,580,818	-	420,860,663,682	-	260,102,167,235	680,962,830,917

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Ms. Cao Thi Bao Le
Chief Accountant

Mr. Kang Moon Kyung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2017

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company ("the Company"), previously known as Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company, was initially established under Business License No. 73/UBCK-GP issued by the State Securities Commission ("SSC") on 18 December 2007.

In 2016, the Company was taken over and wholly owned by Mirae Asset Wealth Management (Hong Kong). On 8 January 2016, under Decision No. 121/GP-UBCK issued by the SSC, the Company converted its legal status from a joint stock company to a limited liability company, which inherits all the lawful rights and benefits, liabilities including tax payables, employment contracts and other obligations of Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company.

On 8 February 2017, the Company applied amending License No. 05/GPĐC-UBCK to change its name to Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company. The Company's licenses were subsequently amended as follows:

<u>Amendment License No.</u>	<u>Description</u>	<u>Date of amendment license</u>
121/GP-UBCK	Change the Company's legal status	8 January 2016
09/GPĐC-UBCK	Change the legal representative	21 April 2016
12/GPĐC-UBCK	Increase the charter capital to VND700,000,000,000	24 May 2016
05/GPĐC-UBCK	Change the Company's name second time	8 February 2017

The current principal activities of the Company are to provide brokerage services, securities trading, investment, financial advisory services, securities underwriting, securities depository and margin trading services.

The Company's head office is located at 7th Floor, Sai Gon Royal Building, 91 Pasteur Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City and its branch is located at Floor 8, 27 Hang Bai Street, Hoan Kiem District, Ha Noi.

Number of the Company's employees as at 31 December 2016 is 44 persons (31 December 2015: 31 persons).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. Applied accounting standards and system

The financial statements of the Company are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing appendix 02 and 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC, Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 providing guidance on the financial regime applicable to securities companies and fund management companies and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per: Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.1. *Applied accounting documentation system* (continued)

- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2.2. *Registered accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal Voucher system.

2.3. *Fiscal year*

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4. *Accounting currency*

The Company maintains its accounting records in Vietnam dong (VND).

3. COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

The Company's management confirms that the accompanying financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting System.

Accordingly, the accompanying statement of financial position, income statement, cash flow statement, statement of changes in equity and notes to the financial statements and their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, income statement, cash flow statement and statement of changes in equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 *Changes in accounting policies and disclosures*

On 30 December 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 210/2014/TT-BTC providing guidance on accounting policies applicable to securities companies ("Circular 210"). This Circular replaces Circular No. 95/2008/TT-BTC dated 24 October 2008 of the Ministry of Finance providing guidance on accounting policies applicable to securities companies and Circular No. 162/2010/TT-BTC dated 20 October 2010 amending and supplementing Circular No. 95/2008/TT-BTC. Circular 210 is applicable to fiscal year beginning on or after 1 January 2016. Circular 210 prescribes contents of accounting vouchers, system of accounting accounts as well as method of preparing and presenting the financial statements of securities companies.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.1 *Changes in accounting policies and disclosures* (continued)

On 27 December 2016, the Ministry of Finance issued Circular No. 334/2016/TT-BTC amending, supplementing and replacing Appendix 02 and 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 334").

Circular 210 and Circular 334 leads to the following significant changes:

- ▶ Changes in name and content of the financial statements: balance sheet is renamed as statement of financial position, the statement of profit or loss is renamed as income statement, statement of cash flows from brokerage and trust activities of investors is separately presented as a part of the basic financial statements.
- ▶ Financial assets are categorized into four groups: financial assets at fair value through profit and loss, available-for-sale financial assets, held-to-maturity investments and loans.
- ▶ Assets and liabilities of securities companies and investors (including deposits, securities investment and payable accounts) are separately managed.

In addition, Circular 210 and Circular 334 provides the guidance on measurement of financial assets as follows:

- ▶ Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL): are recognized at fair value to the statement of financial positions. Changes in fair value of these assets are recognized to the income or expense from financial asset FVTPL in income statement.
- ▶ Available-for-sale (AFS) financial assets: are recognized at fair value. Any gain or loss arising from revaluation of AFS financial assets is recognized directly in owners' equity (Other comprehensive income), through statement of changes in owners' equity, except for loss from impairment of AFS financial assets.
- ▶ Held-to-maturity (HTM) financial assets: are recognized at amortized cost based on effective interest rate method.
- ▶ Loans: are recognized at amortized cost based on effective interest rate method.

Circular 210 and Circular 334 are applied for the fiscal year beginning on or after 1 January 2016.

The Company has reclassified its comparative figures of previous year in accordance with Circular 210 and Circular 334's requirements as presented in *Note 26*

4.2 *Standards and regulations issued but not yet effective*

On 20 November 2015, the National Assembly of Vietnam passed the Law on Accounting No. 88/2015/QH13 ("the new Accounting Law"). The new Accounting Law extends its governing scope to electronic accounting documents and allows the application of fair value concept for some types of assets and liabilities which their value frequently changes according to market fluctuation provided that the fair value of these assets and liabilities can be reliably determined. The new Accounting Law takes effect from 1 January 2017.

4.3. *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented off-balance sheet.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 *Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)*

Financial assets recognized at fair value through profit and loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

- c) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - it is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
 - there is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - it is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).
- d) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity at fair value through profit and loss as it meets one of the following criteria:
 - The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis; or
 - The assets and liabilities are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with a documented risk management or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at fair value and subsequently recognized at fair value. The revaluation difference is recorded in the income statement.

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses for proprietary trading in the income statement.

4.5 *Held-to-maturity investments (HTM)*

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- a) those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through the profit and loss;
- b) those that the entity designates as available for sale; and
- c) those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, agent fee, issuance agent fee and banking transaction fee. After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction (directly or through the use of an allowance account) for impairment or uncollectibility.

The effective interest method is a method of calculating the amortised cost of a financial asset (or group of financial assets) and of allocating the interest income or interest expense over the relevant year.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 *Held-to-maturity investments (HTM)* (continued)

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter year to the net carrying amount of the financial asset.

4.6 *Loans*

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- ▶ The amounts the entity has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the entity categorized as such recognized at fair value through profit and loss;
- ▶ The amounts categorized by the entity as available for sale upon initial recognition; or
- ▶ The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost. After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest rate method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction (directly or through the use of an allowance account) for impairment or uncollectibility.

4.7 *Available-for-sale (AFS)*

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

- d) loans and receivables;
- e) held-to-maturity investments;
- f) financial assets at fair value through profit and loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets. After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

4.8 *Impairment of financial assets*

Impairment of financial assets AFS and HTM

Financial assets are assessed at the reporting date whether there is objective evidence that the assets are impaired.

Provision for impairment of transferable securities is the difference between the book value and market value of the financial assets as at the latest transaction date but not exceeding one month from the provision calculation date in accordance with Circular No. 146/2014/TT-BTC and Circular No. 228/2009/TT-BTC. Any increase or decrease in balance of provision is recognized in "Provision expense for financial assets, bad debts written off, impairment of financial assets and borrowing costs to finance for loans".

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.8 *Impairment of financial assets (continued)*

Market value/ fair value of the securities is determined on the following basis:

- ▶ For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the provision calculation date.
- ▶ For securities have not listed on Stock Exchange but registered for trading on the unlisted public company market (UPCom), their market prices are their average closing prices on the trading day preceding the provision calculation date.
- ▶ For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date.
- ▶ unregistered for trading used as a basis for setting up the provision is the average of actual trading prices quoted by 3 securities companies conducting transactions within one month before the provision calculation date.
- ▶ For securities which do not have reference prices from the above sources, the impairment is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

Impairment for loans

Provision for loans is made based on the expected loss, which is calculated as the difference between market price of securities pledged for loans and outstanding loan balance.

4.9 *Derecognition of financial assets*

A financial asset (or, where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- ▶ The rights to receive cash flows from the asset have expired;
- ▶ The Company
has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
 - the Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset, or
 - the Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset, but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement, and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

Continuing involvement that takes the form of a guarantee over the transferred asset is measured at the lower of the original carrying amount of the asset and the maximum amount of consideration that the Bank could be required to repay.

4.10 *Financial asset reclassification*

Reclassification when disposed financial assets which are not financial assets recognized at FVTPL

Disposed financial assets which are not financial assets at FVTPL are required to reclassify from other related groups to financial assets at FVTPL. Revaluation difference which is currently recorded in "Gain/loss on revaluation of asset fair value" will be recognized into appropriate income and expense accounts at the date of reclassification of AFS financial assets when sold.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.10 *Financial asset reclassification* (continued)

Reclassification due to change in attention or holding ability

The Company is allowed to reclassify financial assets into other groups as the result of change in its attention or holding ability, accordingly:

Non-derivative financial assets at FVTPL which are not required to classify into FVTPL at initial recognition can be reclassified into loans and receivables in some special circumstances or cash and cash equivalents if the conditions for classification into this group are met. Revaluation loss of financial assets at FVTPL before reclassification will not reversed.

If the Company changes its attention or holding ability, the classification of an investment into held-to-maturity is no longer suitable. This investment should be reclassified into financial assets at AFS and revaluated at cost less provision for diminution (if any) as the prevailing Law on Accounting does not allow the use of fair value concept.

4.11 *Receivables*

Receivables are initially recorded at cost and subsequently presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as "General and administrative expenses" in the statement of comprehensive income.

For overdue debts, the Company has made provision in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 7 December 2009 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Provision rate</u>
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.12 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.13 *Intangible assets*

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

4.14 *Depreciation and amortization*

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Transportation	vehicles	4 years
Office equipment		4 years
Software		3 - 4 years

4.15 *Operating lease*

Rentals respective to operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.16 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the financial position and amortized gradually to the total comprehensive income over the year for which the amount is paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as prepaid expenses and are amortized to the statement of comprehensive income from 1 to 38 years:

- ▶ Golf membership fee;
- ▶ Software maintenance, office maintenance;
- ▶ Office equipment costs;
- ▶ Other prepaid expenses.

4.17 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future related to costs of borrowings and issued bonds, expense of goods and services received, whether the Company has received invoices from the suppliers or not.

4.18 *Loans*

Loans balances are presented at principal at the financial statements date.

Interest expense is presented as accumulated amount on the income statement.

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.19 Employee benefits

4.19.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 18% of an employee's basic salary on a monthly basis. The Company has no further obligation to fund the post-employment benefits of its employees, other than the liability to pay Social Insurance Agency on a monthly basis.

4.19.2 Severance allowance

According to the Labor Code, the Company has obligation to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). The average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest year up to the resignation date.

4.19.3 Unemployment allowance

According to current regulations, the Company is required to pay the unemployment insurance at 1.00% of salary fund of employees who engage in the unemployment insurance program and deduct 1.00% from each employer's basic salary to contribute to the Unemployment Insurance Fund.

4.20 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is determined at fair value of receivables received after deductions of trading discounts, price reductions and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Other income

Income from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other income as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income", including: Income from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debts written off previously; payables written off as income due non-existing owners; collected taxes due to reduction and reimbursement; and other income.

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Revenue recognition (continued)

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares, which only the number of shares is updated.

Revenue from other services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

4.21 Cost of securities sold

The company applies monthly moving weighted average method to calculate cost of equity securities sold.

4.22 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior year is measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the statement of financial position.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction, which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable income..

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.22 Corporate income tax (continued)

Deferred income tax (continued)

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable income.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date. Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.23 Owners' equity

Owners' contributed capital

The owners' contributed capital reflects the actual contributed capital under the charter of the Company.

Undistributed profit

Undistributed profit is comprised of realised and unrealised undistributed profit.

Unrealised profit of the year is the total differences between gain or loss arising from revaluation of financial assets at FVTPL or other financial assets through profit and loss in the statement of comprehensive income.

Realised profit during the year is the net difference between total revenue and income with total expenses in the statement of comprehensive income of the Company, except for gain or loss arisen from revaluation of financial assets recognized in unrealised profit.

Mirae Asset (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.23 Owners' equity (continued)

Reserves

According to Circular No. 146/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 October 2014, securities companies are required to make appropriation of profit after tax to the following reserves if accumulated loss no longer exists:

	<i>Percentage of profit after tax</i>	<i>Maximum balance</i>	<i>Purposes</i>
Capital Supplementary Reserve	5%	10% of charter capital	Supplement capital, invest in construction, purchase of fixed assets for business operations
Statutory Reserve	5%	10% of charter capital	Cover remaining losses of assets incurred in business operations

Other reserves are created in accordance with the decision of Owners and other relevant regulation.

4.24 Nil balances

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 and Circular No. 146/2014/TT-NHNN dated 6 October 2014 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balance.

5.

CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Cash	2,875,399,965	627,883,916
Cash on hand	5,158,000	5,254,500
Cash at banks for operation of the Company	2,867,525,998	620,759,734
Cash for securities transaction clearing and settlement	2,715,967	1,869,682
Cash equivalents	149,400,000,000	38,000,000,000
	152,275,399,965	38,627,883,916

Cash equivalents represent deposits with term under three months at commercial banks operating in Vietnam which bear interest at rates ranging from 4% to 5.5% per annum.

6. VALUE AND VOLUME OF TRADING IN THE YEAR

	<i>Volume of trading in the year Unit</i>	<i>Value of trading in the year VND</i>
a. The Company	420,433	14,440,201,600
- Shares	420,433	14,440,201,600
b. Investors	564,373,770	10,812,066,332,900
- Shares	534,715,710	7,670,711,122,900
- Bonds	29,570,000	3,140,469,570,000
- Others	88,060	885,640,000
	564,794,203	10,826,506,534,500

Mirae Asset (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

7. FINANCIAL ASSETS

7.1 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Revaluation value VND	Cost VND	Revaluation value VND
<i>Listed shares</i>				
VNM	21,888,636,999	37,300,185,600	21,887,870,199	31,676,800,000
MSN	5,934,500,000	4,795,200,000	5,934,500,000	5,735,000,000
BIC	1,691,120,195	2,614,780,000	1,589,339,000	1,272,985,000
Others	170,972,953	212,898,296	12,195,352,186	12,472,770,225
	29,685,230,147	44,923,063,896	41,607,061,385	51,157,555,225

7.2 Investments held to maturity (HTM)

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Deposits with term from 3 months to 1 year (*)	94,000,000,000	110,000,000,000
Deposits with term over 1 year (**)	122,300,000,000	-
	216,300,000,000	110,000,000,000

(*) These deposits have interest at rates ranging from 5.90% to 6.60% per annum.

(**) These deposits have interest at rates ranging from 7.10% to 7.50% per annum.

7.3 Loans

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Receivables from margin activities (*)	258,401,630,768	248,787,802,812	77,449,191,733	77,449,191,733
Receivables from advance to customers (**)	14,939,702,661	14,939,702,661	7,633,203,633	7,633,203,633
	273,341,333,429	263,727,505,473	85,082,395,366	85,082,395,366

(*) Margin interest during the year ranges from 9.90% to 14.00% per annum.

(**) Interest rate for advances to customers during the year ranges from 8.88% to 12.00% per annum.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.4 Available-for-sales financial assets (AFS)

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company	7,800,000,000	-

Seoul Metal Vietnam Joint stock Company is a company established and operating under Vietnam laws according to Business License No. 2300323118 issued by the Planning and Investment Department of Bac Ninh Province on 19 February 2008. Main activities of this entity includes manufacturing and trading electric equipment. The Company owns 2.66% equity interest of Seoul Metal Vietnam. At the date of these financial statements, the investment was stated at cost as there is no reliable information for determination of fair value.

7.5 Provision for impairment of financial assets and mortgage assets

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Provision for margin loans	9,613,827,956	-

Detail of financial assets recognized at cost and impairment of financial assets is as below:

<i>Financial asset</i>	<i>Accounting value</i> VND	<i>Fair value at the</i> <i>reporting date</i> VND	<i>Provision balance -</i> <i>End of current year</i> VND	<i>Provision</i> <i>balance -</i> <i>End of</i> <i>previous year</i> VND	<i>Provision</i> <i>charged to</i> <i>current year</i> VND
HTM	216,300,000,000	216,300,000,000	-	-	-
Term deposits	216,300,000,000	216,300,000,000	-	-	-
Loans	273,341,333,429	263,727,505,473	(9,613,827,956)	-	9,613,827,956
Margins	258,401,630,768	248,787,802,812	(9,613,827,956)	-	9,613,827,956
Advances	14,939,702,661	14,939,702,661	-	-	-
AFS (share)	7,800,000,000	7,800,000,000	-	-	-
SMV (300,000 shares)	7,800,000,000	7,800,000,000	-	-	-
	497,441,333,429	487,827,505,473	(9,613,827,956)	-	9,613,827,956

8. RECEIVABLES

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Accrued interest receivables	8,579,201,942	4,408,961,112
Prepayment for suppliers	780,861,070	6,091,275
Other receivables	427,155,421	126,278,764
Receivables from services provided by the Company	150,478,179	73,120,368
	9,937,696,612	4,614,451,519

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

9. OTHER SHORT-TERM ASSETS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Short-term prepaid expenses	1,373,554,348	490,274,649
- Tuition fees of expatriates' children	834,505,000	-
- Prepaid expenses for operating leases	405,360,000	380,350,880
- Other short-term prepayments	133,689,348	109,923,769
Value Added Tax deductible	31,583,119	2,772,711
Advances to employees	9,520,101	111,581,306
Short-term security deposits	2,200,000	2,200,000
	<u>1,416,857,568</u>	<u>606,828,666</u>

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Vehicles</i> VND	<i>Office equipment</i> VND	<i>Total</i> VND
Cost			
Beginning balance	4,455,869,359	8,947,452,883	13,403,322,242
New purchase	-	1,045,382,800	1,045,382,800
Disposal	(3,561,069,359)	(474,724,527)	(4,035,793,886)
Ending balance	<u>894,800,000</u>	<u>9,518,111,156</u>	<u>10,412,911,156</u>
Accumulated depreciation			
Beginning balance	4,455,869,359	7,782,379,740	12,238,249,099
Depreciation in the year	-	529,011,310	529,011,310
Disposal	(3,561,069,359)	(474,724,527)	(4,035,793,886)
Ending balance	<u>894,800,000</u>	<u>7,836,666,523</u>	<u>8,731,466,523</u>
Net book value			
Beginning balance	-	1,165,073,143	1,165,073,143
Ending balance	-	<u>1,681,444,633</u>	<u>1,681,444,633</u>

Other information related to tangible assets:

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Tangible assets that are fully depreciated but still in use	<u>7,934,310,478</u>	<u>10,298,352,673</u>

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Software VND</i>
Cost	
Beginning balance	7,729,384,240
New purchase	500,063,000
Ending balance	<u>8,229,447,240</u>
Accumulated depreciation	
Beginning balance	6,375,971,845
Amortization in the year	1,378,415,559
Ending balance	<u>7,754,387,404</u>
Net book value	
Beginning balance	<u>1,353,412,395</u>
Ending balance	<u>475,059,836</u>

Other information related to intangible assets:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Intangible assets that are fully depreciated but still in use	<u>7,729,384,240</u>	<u>1,872,197,689</u>

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Trading support software system	<u>911,111,111</u>	<u>-</u>

13. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Golf membership fees	987,591,690	1,018,778,716
System maintenance and office renovation costs	891,716,063	436,084,688
Office stationery expenses	41,945,267	190,462,236
	<u>1,921,253,020</u>	<u>1,645,325,640</u>

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

14. ADVANCES TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Advances to settlement assistance fund represent amounts deposited at Vietnam Securities Depository.

According Decision No. 27/QĐ-VSD dated 13 March 2015 regarding the regulations on management and usage of the Assistance Fund issued by the General Director of the Vietnam Securities Depository, the Company must deposit an initial amount of VND120 million at the Vietnam Securities Depository and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND2.5 billion per annum.

Movements of the advance to Settlement assistance Fund during the year are as follows:

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
First payment	120,000,000	120,000,000
Annual addition	2,053,654,932	1,901,273,259
Annual accrued interest	122,760,334	85,696,845
	2,296,415,266	2,106,970,104

15. SHORT-TERM BORROWINGS

	<i>Beginning balance</i> VND	<i>Additional borrowings</i> <i>during</i> <i>the year</i> VND	<i>Repayment during</i> <i>the year</i> VND	<i>Ending balance</i> VND
Short-term borrowings	34,300,000,000	796,193,757,542	809,193,757,542	21,300,000,000

The Company's short-term loans at commercial banks operating in Vietnam have the interest rate of 5.30% per annum.

16. TAXATION AND OTHER STATUTORY OBLIGATIONS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Employee's personal income tax (PIT)	342,526,637	79,273,657
PIT from investors's securities trading	197,159,685	132,873,772
Other tax (foreign contractor tax)	70,106,239	1,117,884
Other fees and statutory payables	38,886,313	1,967,741
	648,678,874	215,233,054

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

16. TAXATION AND OTHER STATUTORY OBLIGATIONS (continued)

The movement of taxation and other statutory obligations:

<i>Items</i>	<i>Beginning balance VND</i>	<i>Additional payable in the year VND</i>	<i>Paid in the year VND</i>	<i>Ending balance VND</i>
I - Tax - Payable				
PIT of investors	79,273,657	2,406,958,823	(2,143,705,843)	342,526,637
PIT of employees	132,873,772	1,496,029,387	(1,431,743,474)	197,159,685
Withholding tax	1,117,884	962,525,247	(893,536,892)	70,106,239
Other taxes	1,967,741	415,221,665	(378,303,093)	38,886,313
	<u>215,233,054</u>	<u>5,280,735,122</u>	<u>(4,847,289,302)</u>	<u>648,678,874</u>
II - Tax - Receivable				
Deductible VAT	(2,772,711)	-	(28,810,408)	(31,583,119)
	<u>(2,772,711)</u>	<u>-</u>	<u>(28,810,408)</u>	<u>(31,583,119)</u>

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
13 th month salaries for the year	1,234,828,000	1,429,387,442
Securities trading fees	383,594,847	231,824,107
Brokerage commission fees	369,913,230	94,474,875
Professional fees	210,459,096	217,656,623
Others	226,533,141	165,146,881
	<u>2,425,328,314</u>	<u>2,138,489,928</u>

18. OWNERS' EQUITY

18.1 Owners' equity

Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited is the Company's direct parent company. Mirae Asset Securities Co., Ltd is the Company's intermediate parent company and Mirae Asset Capital Co., Ltd is the ultimate parent company, which was respectively established in Hong Kong and Korea.

Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited has completed the acquisition of the entire Company's shares from the existing local shareholders as at 31 December 2015.

The State Securities Commission issued Decision No.121/GP-UBCK on 8 January 2016 to terminate the license of Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company and approve the establishment of Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Limited Liability Company.

The Company converted from a joint stock company into a limited liability company, which is wholly-owned by Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited. On 8 February 2017, the Company applied amending License No. 05/GPĐC-UBCK to change its name to Mirae Asset (Vietnam) Limited Liability Company.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

18. OWNERS' EQUITY (continued)

18.1 Owners' equity (continued)

Additional information for owners' equity movement in the year is as follows:

	<i>Capital per establishment and operation license VND</i>	<i>Contributed charter capital VND</i>
The Owners' contributed capital		
Beginning balance	300,000,000,000	300,000,000,000
Capital contributions during the year	400,000,000,000	400,000,000,000
Ending balance	700,000,000,000	700,000,000,000

On 24 May 2016, the Company has completed amending Business License No. 12/GPĐC-UBCK and its charter capital. Its new charter capital is VND700 billion.

18.2 Accumulated loss

Accumulated loss includes:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Realized loss	(34,298,753,066)	(49,472,076,839)
Unrealized profit	15,237,833,749	9,550,493,840
	(19,060,919,317)	(39,921,582,999)

19. BALANCE SHEET ITEMS

DISCLOSURE OF OFF

19.1 deposited at VSD

The Company's listed shares

Financial asset	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Unrestricted financial assets (par value)	4,516,820,000	7,526,710,000

19.2 The Company's unlisted shares deposited at VSD

Financial asset	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
The Company's non-traded financial assets deposited at VSD (par value)	3,350,000	1,880,000

19.3 The Company's entitled financial assets

Financial asset	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Share (par value)	270,000	170,000

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

19. BALANCE SHEET ITEMS (continued)	DISCLOSURE	OF	OFF
19.4 Investors' listed/registered financial assets			
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	
Financial assets	VND	VND	
Unrestricted financial assets	10,755,150,250,000	9,585,612,100,000	
- Stocks	2,105,508,950,000	1,095,970,800,000	
- Bonds	8,649,641,300,000	8,489,641,300,000	
Restricted financial assets	170,000,000	151,000,000	
Mortgage financial assets	-	45,000,000	
Financial assets awaiting settlement	15,720,000,000	4,191,000,000	
	10,771,040,250,000	9,589,999,100,000	
19.5 Investors' non-traded financial assets deposited at VSD			
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	
Financial assets	VND	VND	
Unrestricted financial assets	3,595,470,000	2,221,790,000	
Restricted financial assets	-	51,100,000	
	3,595,470,000	2,272,890,000	
19.6 Investors' entitled financial assets			
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	
Financial assets	VND	VND	
Shares	16,455,330,000	280,320,000	
19.7 Customers' deposits			
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	
Customers' deposits	VND	VND	
Customers' deposits for securities trading activities managed by the Company	37,535,042,717	35,245,415,911	
- Domestic customers' deposits for securities trading activities managed by the Company	11,711,103,734	12,390,942,320	
- Foreign customers' deposits for securities trading activities managed by the Company	25,823,938,983	22,854,473,591	
Customers' collective deposits for securities trading activities	6,847,554,500	22,668,456,000	
	44,382,597,217	57,913,871,911	

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2016 and for the year then ended

19. BALANCE SHEET ITEMS (continued) DISCLOSURE OF OFF

19.8 Payable to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Investors' deposits		
Payable to investors – Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	37,535,042,717	35,245,415,911
- Domestic investors	11,711,103,734	12,390,942,320
- Foreign investors	25,823,938,983	22,854,473,591
Payables to investors – Deposits for securities transaction clearing and settlement	6,847,554,500	22,668,456,000
- Domestic investors	5,248,114,500	22,130,232,000
- Foreign investors	1,599,440,000	538,224,000
	44,382,597,217	57,913,871,911

19.9 Investors' payables to the Company

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Custodian fees payable (Note 08)	150,478,179	73,120,368

as at 31 December 2016 and for the year then ended

20. GAIN FROM FINANCIAL ASSETS

20.1. Gain from sale of financial assets at FVTPL

Investment asset	Quantity	Average selling price VND	Proceeds VND	Total cost VND	Gain from sale securities in the current year VND	Loss from sale securities in the current year VND	Loss from sale securities in the previous year VND
Listed share							
FPT	163,506	44,830	7,456,744,100	6,197,920,650	1,258,823,450	-	-
MWG	15,500	135,163	2,103,350,000	1,244,000,000	859,350,000	-	-
REE	148,073	20,320	3,051,700,250	3,644,414,260	-	(592,714,010)	-
Others	67,027		1,036,781,576	1,004,732,628	49,078,348	(17,029,400)	(21,780,000)
	394,106		13,648,575,926	12,091,067,538	2,167,251,798	(609,743,410)	(21,780,000)

20.2. Gain/(loss) from revaluation of financial assets

Financial assets	Accounting value VND	Fair value/ market value VND	Revaluation difference as at 31 December 2016 VND	Revaluation difference as at 31 December 2015 VND	Revaluation difference charged to current year VND
FVTPL					
Listed shares	29,685,230,147	44,923,063,896	15,237,833,749	9,550,493,840	5,687,339,909
	29,685,230,147	44,923,063,896	15,237,833,749	9,550,493,840	5,687,339,909
In which:					
- Gain from revaluation					5,877,566,125
- Loss from revaluation					(190,226,216)
HTM	216,300,000,000	216,300,000,000	-	-	-
Loans and other receivables	273,341,333,429	263,727,505,473	(9,613,827,956)	-	(9,613,827,956)
AFS	7,800,000,000	7,800,000,000	-	-	-
	527,126,563,576	532,750,569,369	5,624,005,793	9,550,493,840	(3,926,488,047)

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

20. GAIN/LOSS FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

20.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, loans and receivables

	Current year VND	Previous year VND
From HTM financial assets	19,627,605,571	11,366,044,967
- Income from term deposits	19,627,605,571	11,366,044,967
From loans and receivables	19,674,024,472	5,289,343,065
- Income from advance services	1,082,857,658	630,824,377
- Income from margin activities	18,591,166,814	4,658,518,688
From financial assets at FVTPL	1,992,199,870	1,522,526,941
- Dividends	1,992,199,870	1,522,526,941
	<u>41,293,829,913</u>	<u>18,177,914,973</u>

20.4 Revenue other than gain from financial assets

	Current year VND	Previous year VND
Revenue from brokerage services	13,923,091,173	6,922,891,320
- From brokerage services for customers	9,480,508,224	3,895,369,686
- From brokerage services for funds	4,333,428,754	3,027,521,634
- From transaction correction	109,154,195	-
Revenue from financial advisory services	434,000,000	147,108,866
Revenue from securities investment advisory services	4,332,240,263	-
Revenue from custodian services	743,095,279	499,931,569
	<u>19,432,426,715</u>	<u>7,569,931,755</u>

21. BROKERAGE EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Payroll expenses	8,092,930,140	5,919,466,598
- Salary and allowances	7,434,265,139	5,409,991,098
- Social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	658,665,001	509,475,500
Securities transaction expenses	3,019,197,076	1,803,087,772
Commission expenses	2,803,015,580	224,106,986
Depreciation and amortization expenses	1,488,826,950	1,992,213,974
Computer and other related expenses	1,397,849,002	1,343,083,016
Office rental expenses	1,187,542,388	1,242,100,362
Other expenses	2,271,730,934	1,753,066,428
	<u>20,261,092,070</u>	<u>14,277,125,136</u>

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

22. ADMINISTRATION EXPENSES

	<i>Current year</i> <i>VND</i>	<i>Previous year</i> <i>VND</i>
Payroll expenses	7,575,673,921	8,333,977,627
- Salary and allowances	7,233,433,921	7,976,355,127
- Social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	342,240,000	357,622,500
Advisory expenses	1,961,122,498	932,279,114
Offices rental expenses	1,711,442,531	1,622,537,280
Electric and internet expenses	699,984,563	678,425,889
Transportation expenses	658,113,569	894,051,091
Tax and other fees	511,912,255	421,795,730
Depreciation and amortization expenses	418,599,919	511,142,048
Entertainment expenses	539,924,745	565,241,262
Perdiem expenses	318,775,395	569,570,290
Computer and other related expenses	346,863,293	348,941,649
Office stationery expenses	37,460,489	115,293,154
Other expenses	569,509,314	572,556,766
	15,349,382,492	15,565,811,900

23. CORPORATE INCOME TAX

Reconciliation between the Corporate Income Tax (CIT) expense and the accounting profit/(loss) before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	<i>Current year</i> <i>VND</i>	<i>Previous year</i> <i>VND</i>
Profit before tax	20,141,924,473	4,604,580,818
CIT under statutory tax rate of 20% (2015: 22%)	(4,028,384,895)	(920,916,164)
Adjustments to increase	(75,318,639)	(70,860,384)
- Non-deductible expenses	(75,318,639)	(70,860,384)
Adjustments to decrease	1,573,953,199	2,211,455,945
- Non-taxable dividend income	398,439,974	304,505,388
- Revaluation gain of FVTPL financial assets	1,175,513,225	1,906,950,557
Reversal of loss incurred in previous year	2,529,750,335	-
Current tax expense for the year	-	-
Deferred tax income	4,003,465,178	-
Deferred tax expense	(3,284,725,969)	-
Net deferred income tax income for the year	718,739,209	-

Tax losses carried forward

The Company is entitled to carry individual tax losses forward to offset against taxable profits arising within five years subsequent to the year in which the loss is incurred. As at 31 December 2016, the Company's accumulated losses amounted to VND20,017,325,892 (31 December 2015: VND32,666,077,563). The Company has utilized the accumulated tax losses in calculation of the CIT. Details are as follows:

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

23. CORPORATE INCOME TAX (continued)

<i>Originating year</i>	<i>Can be utilized up to</i>	<i>Tax loss amount VND</i>	<i>Utilized up to 31 December 2015 VND</i>	<i>Utilized up to 31 December 2016 VND</i>
2011	2016	8,167,713,672	(8,167,713,672)	-
2013	2018	13,767,132,405	(4,481,037,999)	9,286,094,406
2014	2019	4,632,834,500	-	4,632,834,500
2015	2020	6,098,396,986	-	6,098,396,986
		32,666,077,563	(12,648,751,671)	20,017,325,892

As at 31 December 2016, the Company has recognized deferred income tax asset of VND4,003,465,178 arising from the tax losses carried forward using the tax rate of 20%.

23.1 Corporate income tax

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the current year. The taxable profit of the Company for the year differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible.

The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

23.2 Deferred income tax

	<i>Statement of financial position</i>		<i>Income statement</i>	
	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Deferred tax asset				
Tax loss carried forward	4,003,465,178	-	4,003,465,178	-
Deferred tax liability				
Revaluation gain on FVTPL assets	(3,284,725,969)	-	(3,284,725,969)	-
Net deferred tax asset	718,739,209	-		
Net deferred tax income recognized in the income statement			718,739,209	-

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

24. OTHER INFORMATION

24.1 Related party transactions

Significant transactions with related parties during the year are as follows:

<i>Parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited Company	Parent company	Capital contribution	400,000,000,000	-
Mirae Asset Securities Co.,Ltd	Intermediary parent company	Revenue from brokerage services	677,949,531	29,100,052
Mirae Asset Global Investment Company	Related company	Revenue from brokerage services	484,562,546	420,656,103
Mirae Asset Exim Investment Co.,Ltd	Related company	Revenue from custodian services	272,578,573	271,837,707
Mirae Asset Realty (VN) Co.,Ltd	Related company	Payment on behalf	63,264,320	219,167,825
General Director	Key management	Remuneration	2,202,775,516	2,314,315,143

Receivables from related parties at 31 December 2016 are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Mirae Asset Realty (VN) Co.,Ltd	Related company	Payments on behalf of related company	104,607,952	41,343,632

24.2 Commitments under operating lease

The Company currently leases its offices under the operating lease contracts. As at 31 December 2016, the future rental payables as stated in the rental contracts are as follows:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Within 1 year	2,950,841,300	720,427,047
From 1 - 5 years	4,154,560,300	-
	7,105,401,600	720,427,047

25. PURPOSE AND POLICIES OF FINANCIAL RISK MANAGEMENT

Financial liabilities of the Company mainly comprise of loans and borrowings, trade payables and other payables. Primary purpose of financial liabilities is to finance the main business operation of the Company. The Company owns loans, receivables from customers and other receivables, cash on hand and short-term deposits incurred directly from its business operation. The Company does not hold or issue any derivative instruments.

as at 31 December 2016 and for the year then ended

25. **PURPOSE AND POLICIES OF FINANCIAL RISK MANAGEMENT** (continued)

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk in its daily operation.

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of control in place to achieve an acceptable balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. The Director continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

The General Director reviews and agrees policies for managing each of these risks, which are summarized below:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk comprises four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include receivables from securities trading, deposits and available-for-sale investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's cooperation contracts, customer receivables, cash and short-term deposits. These investments are mainly short term in nature and they are not held for speculative purposes.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain relevant interest policies, which are favorable for its purposes within its risk management limits.

An interest rate sensitivity analysis is not performed as at 31 December 2016 as the Company's term deposits, loans and borrowings have fixed interest rates at the reporting date.

Currency risk

Currency risk is the risk that the value of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates. The company gets this risk because change of foreign exchange rate is involved directly in business activities of the company (when revenue and expense are recognized in foreign currency) and investments in foreign subsidiary companies

The Company was established and operating in Vietnam and as its reporting currency is VND. Transaction currency of the Company is also VND. Risks of changes in exchange rates do not exist because the Company does not hold any assets and liabilities in foreign currencies as at 31 December 2016.

Equity price risk

The Company's listed and unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Company manages share price risk by establishing investment limit. The Board of Directors of the Company also reviews and approves decisions to invest in shares.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

25. PURPOSE AND POLICIES OF FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

Equity price risk (continued)

At the reporting date, the fair value of the Company's listed shares amounted to VND44,923,063,896 (31 December 2015: VND51,157,555,225). A decrease by 10% on the stock market index may result in a decrease in Company's net profit before tax by VND4,492,306,390 (31 December 2015: VND5,115,755,522), depending on whether this change is significant or prolonged. An increase by 10% of securities index may result in an increase in the Company's net profit by VND4,492,306,390 (31 December 2015: VND5,115,755,522).

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables, securities trading receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, and other financial instruments.

Trade receivables

The Company manages customer credit risk based on its established policies, procedures and controls relating to customer credit risk management.

The Company regularly monitors customers' accounts receivable not yet collected. For large customers, the Company considers impairment in the credit quality of each customer at the reporting date. It seeks to maintain strict control for outstanding receivables. Given this and the diversification of customers' receivables, the Company does not have a concentration of credit risk.

Bank deposits

The Company's mainly maintains its deposits balances at high reputation banks in Vietnam. Maximum credit risk of the Company with this item in the statement of financial position at each time preparing financial statements is book value as mentioned in Note 7.2. The Company realized concentration level of bank deposits credit risk is low.

Loans and advances to customers

The Company manages its credit risks via the use of internal control policies, processes and procedures relevant to margin and advance payments to customers. The Company conducts the customer assessment and appraisal for determining credit and advance limits prior to the signing of margin/ advance payment contracts. In addition, the Company periodically examines customers' financial position in order to make appropriate and timely adjustments for margin ratio and credit limits.

Except for financial assets representing margin loans to investors which did not achieve the minimum depository ratio of the Company and are provided for allowance as presented in Note 7.5, the Company's management assessed that all financial assets are neither past due nor impaired as they are related to recognized and creditworthy counter parties.

The details of credit classification of all financial assets that related to credit risk as at 31 December 2016 are presented as follows:

	<i>Total VND</i>	<i>Not past due but impaired VND</i>	<i>Neither past due nor impaired VND</i>	<i>Past due but not impaired</i>
Loans	273,341,333,429	13,472,275,456	259,869,057,973	-

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

25. PURPOSE AND POLICIES OF FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulties in meeting financial obligations due to the shortage of funds. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily from the mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Company monitors its liquidity risk by maintain a level of cash and cash equivalents and bank loans deemed adequate by Management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

The table below summarizes the maturity profile of the Company's financial assets and liabilities based on contractual discounted payments.

	<i>On demand VND</i>	<i>Up to 1 year VND</i>	<i>1 - 5 year VND</i>	<i>Total VND</i>
31 December 2016				
FINANCIAL ASSETS				
Held-to-maturity (HTM) investments	-	94,000,000,000	122,300,000,000	216,300,000,000
Loans - gross	-	273,341,333,429	-	273,341,333,429
Other financial assets	-	9,089,675,539	641,518,290	9,731,193,829
- <i>Receivable from securities trading activities</i>	-	150,478,179	-	150,478,179
- <i>Collaterals and pledges</i>	-	182,300,000	641,518,290	823,818,290
- <i>Other receivables</i>	-	8,756,897,360	-	8,756,897,360
Cash and cash equivalents	<u>2,875,399,965</u>	<u>149,400,000,000</u>	<u>-</u>	<u>152,275,399,965</u>
	<u>2,875,399,965</u>	<u>525,831,008,968</u>	<u>122,941,518,290</u>	<u>651,647,927,223</u>
FINANCIAL LIABILITIES				
Short-term loans and borrowings	-	21,300,000,000	-	21,300,000,000
Payables from securities trading activities	-	257,158,811	-	257,158,811
Other payables	-	648,832,753	-	648,832,753
	<u>-</u>	<u>22,205,991,564</u>	<u>-</u>	<u>22,205,991,564</u>
Net liquidity gap	<u>2,875,399,965</u>	<u>503,625,017,404</u>	<u>122,941,518,290</u>	<u>629,441,935,659</u>

The Company considers that the risk related to debt obligations is rather low. It is able to mobilize funds and loans with term of less than 12 months can be renewed with current lenders.

Pledges

As at 31 December 2016, the Company has a fixed term deposit of VND21,300,000,000 pledged at a counter bank as security for its short-term loan.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

26. CORRESPONDING FIGURES

During the year of 2016, due to the effects of changes in accounting policies and requirements for financial statement preparation and presentation in accordance with Circular 210 and Circular 334, certain corresponding figures on the financial statements for the previous year have been reclassified to conform with the current year's presentation.

a) Extract from the statement of financial position

	<i>Beginning balance (reported previously)</i> VND	<i>Reclassification</i> VND	<i>Ending balance (restated)</i> VND
ASSETS			
A. CURRENT ASSETS			
I. Cash and cash equivalent			
1. Cash (***)	58,541,755,827	(57,913,871,911)	627,883,916
II. Short term financial investments			
1. Short term investment (**)	161,157,555,225	(161,157,555,225)	-
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) (*)	-	51,157,555,225	51,157,555,225
3. Financial investment hold to maturity (HTM) (*)	-	110,000,000,000	110,000,000,000
4. Receivables from securities trading activity (**)	85,155,515,734	(85,155,515,734)	-
5. Other receivables	4,535,239,876	(4,408,961,112)	126,278,764
6. Loans (*)	-	85,082,395,366	85,082,395,366
7. Receivables from services provided by the Company (*)	-	73,120,368	73,120,368
8. Receivables and accrued dividend and interest income from financial assets (*)	-	4,408,961,112	4,408,961,112
III. Other short term assets			
1. Other short term assets	113,781,306	(113,781,306)	-
2. Advances to customers (*)	-	111,581,306	111,581,306
3. Margin to customers (*)	-	2,200,000	2,200,000
B. NON-CURRENT ASSETS			
I. Other long term assets			
1. Other long term assets (**)	735,681,327	(735,681,327)	-
2. Long term mortgage deposits receive (*)	-	735,681,327	735,681,327
TOTAL ASSETS	355,582,067,212	(57,913,871,911)	297,668,195,301
C. LIABILITIES			
I. Short term liabilities			
1. Payables for securities trading activities (**)	57,913,871,911	(57,913,871,911)	-
TOTAL EQUITY	355,582,067,212	(57,913,871,911)	297,668,195,301

(*) New items in the statement of financial position as required by Circular 210 and Circular 334.

(**) These items are no longer presented in the statement of financial position in accordance with Circular 210 and Circular 334.

(***) Investor's deposits are transferred out to present in the off-balance sheet.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

26. CORRESPONDING FIGURES (continued)

b) Extract from the income statement

ITEMS	Previous year (reported previously) VND	Reclassification VND	Previous year (restated) VND
1. Revenue			
<i>In which:</i>			
- Revenue from brokerage operation (**)	6,922,891,320	(6,922,891,320)	-
- Revenue from brokerage services	-	6,922,891,320	6,922,891,320
- Revenue from securities trading and investments (**)	13,785,111,836	(13,785,111,836)	-
- Revenue from other activities (**)	16,840,195,513	(16,840,195,513)	-
- Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) (*)	-	2,520,000	2,520,000
- Gain from revaluation of FVTPL financial assets (*)	-	10,530,322,667	10,530,322,667
- Dividend, interest income from FVTPL financial assets (*)	-	1,522,526,941	1,522,526,941
- Gain from Held-to-maturity (HTM) investments (*)	-	11,366,044,967	11,366,044,967
- Gain from loans and receivables (*)	-	5,289,343,065	5,289,343,065
- Revenue from advisory services	147,108,866	(147,108,866)	-
- Revenue from guarantee and securities under-writing services	-	147,108,866	147,108,866
- Revenue from custodian operation	499,931,569	(499,931,569)	-
- Revenue from custodian services	-	499,931,569	499,931,569
- Exchange rate difference realized and unrealized (*)	-	9,966	9,966
- Non-fixed dividend and interest income (*)	-	8,045,407	8,045,407
- Other revenue from investing (*)	-	176,752,108	176,752,108
2. Net revenue from operating activities (**)	38,195,239,104	(38,195,239,104)	-
3. Operating revenue (*)	-	36,280,689,395	36,280,689,395

(*) New items in the statement of financial position as required by Circular 210 and Circular 334.

(**) These items are no longer presented in the statement of financial position in accordance with Circular 210 and Circular 334.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

26. CORRESPONDING FIGURES (continued)

b) Extract from the income statement (continued)

ITEMS	Previous year (reported previously) VND	Reclassification VND	Previous year (restated) VND
4. Operating expenses (**)	(18,021,773,485)	18,021,773,485	-
<i>In which:</i>			
- Loss from sale of financial assets at fair value through profit and loss FVTPL (*)	-	(24,300,000)	(24,300,000)
- Loss from revaluation of FVTPL financial assets (*)	-	(995,569,882)	(995,569,882)
- Borrowing cost, loss from loans and receivables (*)	-	(223,484,751)	(223,484,751)
- Brokerage services expenses (*)	-	(14,277,125,136)	(14,277,125,136)
- Custodian services expenses (*)	-	(771,551,488)	(771,551,488)
- Revenue from financial activities (*)	-	184,807,481	184,807,481
5. General and administration expenses (**)	(15,565,811,900)	15,565,811,900	-
Administration of securities company expenses	-	(15,565,811,900)	(15,565,811,900)
6. Gross profit from operating activities (**)	4,607,653,719	(4,607,653,719)	-
Operating profit (*)	-	4,607,653,719	4,607,653,719
7. Other income (**)	18,028	(18,028)	-
8. Other expenses (**)	(3,090,929)	3,090,929	-
Other income and expenses (*)	-	(3,072,901)	(3,072,901)
Profit before tax	4,604,580,818	-	4,604,580,818

(*) New items in the statement of financial position as required by Circular 210 and Circular 334.

(**) These items are no longer presented in the statement of financial position in accordance with Circular 210 and Circular 334.

c) Extract from the cash flow statement

ITEMS	Previous year (reported previously) VND	Reclassification VND	Previous year (restated) VND
Cash and cash equivalent at the beginning of the year	121,403,503,655	(38,425,579,889)	82,977,923,766
Cash	7,509,500	-	7,509,500
Cash equivalents	121,395,994,155	(38,425,579,889)	82,970,414,266
Cash and cash equivalent at the end of the year	96,541,755,827	(57,913,871,911)	38,627,883,916
Cash	627,883,916	-	627,883,916
Cash equivalents	95,913,871,911	(57,913,871,911)	38,000,000,000

26. CORRESPONDING FIGURES (continued)

c) Extract from the cash flows statement (continued)

Cash flows from brokerage and trust activities of the customers

ITEMS	Previous year (reported previously) VND	Reclassification VND	Previous year (restated) VND
-------	--	-------------------------	------------------------------------

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at 31 December 2016 and for the year then ended

Cash and cash equivalents of customers at the beginning of year	-	38,425,579,888	38,425,579,888
Cash at banks at beginning of the year:	-	38,425,579,888	38,425,579,888
-The investors' deposits managed by securities company	-	28,676,046,888	28,676,046,888
-The investors' collective deposits for securities trading activities	-	9,749,533,000	9,749,533,000
Cash and cash equivalents of the customers at end of year	-	77,006,368,263	77,006,368,263
Cash at banks at end of the year:	-	77,006,368,263	77,006,368,263
-Investors' deposits managed by securities company for securities trading activities	-	69,423,925,263	69,423,925,263
-Investors' collective deposits for securities trading activities	-	7,582,443,000	7,582,443,000

27. EVENTS AFTER THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION DATE

There have been no events or circumstances arising since the statement of financial position date to the date of these financial statements, which have affected or may affect significantly the operations of the Company, the results of its operations or the state of affairs of the Company which are required to be adjusted or disclosed in the financial statements.

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Ms. Cao Thi Bao Le
Chief Accountant

Mr. Kang Moon Kyung
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2017

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

